

Số: **3162** /QĐ - BYTHà nội, ngày **22** tháng **8** năm 2014**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ - CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT - BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định Phạm vi hoạt động chuyên môn đối với Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt ngày 25/7/2014 của Bộ Y tế; Công văn số 1005/SYT - NVYD ngày 22/7/2014 của Sở Y tế Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt (địa chỉ Đồi Long Thọ, P. 10, Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng) thực hiện 4673 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Danh mục kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Sở Y tế Lâm Đồng;
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Xuyên**

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 327/QĐ-SYT

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
Thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 29/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt ngày 12/6/2015 và ngày 26/6/2015 của Đoàn thẩm định Sở Y tế;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Dược, Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

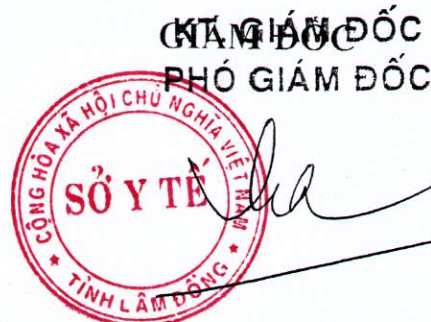
Điều 1. Phê duyệt bổ sung 02 kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt có trách nhiệm bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế; Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận: *M*

- Như điều 3; (để thực hiện)
- Lãnh đạo SYT;
- BHXH tỉnh; (để biết)
- Lưu: VT, NVYD.



Trần Mạnh Hà

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 7 năm 2015

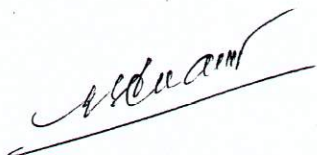
DANH MỤC KỸ THUẬT

Bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt
(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-SYT ngày 02/ 7 /2015 của Sở Y tế)

STT	STT (43)	Tên kỹ thuật	Phân tuyến			
			A	B	C	D
	XIII	PHỤ SẢN				
	D	HỖ TRỢ SINH SẢN				
1	219	Lọc rửa tinh trùng	x	x	x	
2	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	x	x	x	

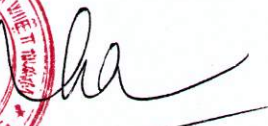
Tổng số kỹ thuật bổ sung trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt : 02 kỹ thuật.

TP. NGHIỆP VỤ Y DƯỢC



Đồng Sĩ Quang

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Mạnh Hạ

**DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ ĐÀ LẠT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 362/QĐ - BYT ngày 22 tháng 8 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật
Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. TUẦN HOÀN
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq$ 8 giờ
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq$ 8 giờ
4.	4	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	5	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	6	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
7.	7	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8.	8	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
9.	9	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
10.	10	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq$ 8 giờ
11.	11	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
12.	12	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
13.	13	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường $\leq$ 8 giờ
14.	14	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
15.	15	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
16.	16	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
17.	17	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
18.	18	Hạ huyết áp chỉ huy $\leq$ 8 giờ
19.	19	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
20.	20	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
21.	21	Dùng thuốc chống đông
22.	22	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
23.	23	Hồi sức chống sốc $\leq$ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
24.	24	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng

		chèn
25.	25	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
26.	26	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
27.	27	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
28.	28	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
29.	29	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)
30.	30	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
31.	31	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)
32.	32	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)
33.	33	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
34.	34	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
35.	35	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)
36.	36	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
37.	37	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
38.	38	Đặt ống nội khí quản
39.	39	Mở khí quản cấp cứu
40.	40	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp
41.	41	Mở khí quản thường quy
42.	42	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
43.	43	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
44.	44	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
45.	45	Thay ống nội khí quản
46.	46	Rút ống nội khí quản
47.	47	Rút canuyn khí quản
48.	48	Thay canuyn mở khí quản
49.	49	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
50.	50	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
51.	51	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
52.	52	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
53.	53	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
54.	54	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
55.	55	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
56.	56	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
57.	57	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
58.	58	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
59.	59	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
60.	60	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
61.	61	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ

62.	62	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
63.	63	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
64.	64	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
65.	65	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
66.	66	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
67.	67	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
68.	68	Cải thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
69.	69	Cải thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
70.	70	Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
71.	71	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
72.	72	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
		C. THẬN - LỘC MÁU
73.	73	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
74.	74	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
75.	75	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
76.	76	Thông bàng quang
		D. THẬN KINH
77.	77	Chọc dịch tủy sống
78.	78	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
79.	79	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
80.	80	Đặt ống thông dạ dày
81.	81	Rửa dạ dày cấp cứu
82.	82	Thụt tháo
83.	83	Thụt giữ
84.	84	Đặt ống thông hậu môn
85.	85	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
86.	86	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
87.	87	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
88.	88	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
89.	89	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
90.	90	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
91.	91	Nội soi trực tràng cấp cứu
92.	92	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
93.	93	Nội soi đại tràng cầm máu
94.	94	Nội soi đại tràng sinh thiết
95.	95	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
96.	96	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
97.	97	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
98.	98	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
99.	99	Đo lượng nước tiểu 24 giờ

100.	100	Hạ thân nhiệt chỉ huy
101.	101	Nâng thân nhiệt chỉ huy
102.	102	Giải stress cho người bệnh
103.	103	Kiểm soát đau trong cấp cứu
104.	104	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
105.	105	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
106.	106	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
107.	107	Truyền máu và các chế phẩm máu
108.	108	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
109.	109	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
110.	110	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
111.	111	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
112.	112	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
113.	113	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
114.	114	Gội đầu cho người bệnh tại giường
115.	115	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
116.	116	Tắm cho người bệnh tại giường
117.	117	Tắm tẩy độc cho người bệnh
118.	118	Xoa bóp phòng chống loét
119.	119	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
120.	120	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
121.	121	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
122.	122	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
123.	123	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
124.	124	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
125.	125	Băng bó vết thương
126.	126	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
127.	127	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
128.	128	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
129.	129	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
		G. XÉT NGHIỆM
130.	130	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
131.	131	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
132.	132	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
133.	133	Định nhóm máu tại giường
134.	134	Đo các chất khí trong máu
		H. THĂM DÒ KHÁC
135.	135	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
136.	136	Chụp X quang cấp cứu tại giường

II. NỘI KHOA

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. HÔ HẤP
137.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
138.	2	Bơm rửa khoang màng phổi
139.	3	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)

140.	4	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
141.	5	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
142.	6	Chọc dò dịch màng phổi
143.	7	Chọc tháo dịch màng phổi
144.	8	Chọc hút khí màng phổi
145.	9	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
146.	10	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
147.	11	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
148.	12	Đo chức năng hô hấp
149.	13	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
150.	14	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
151.	15	Khí dung thuốc giãn phế quản
152.	16	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
153.	17	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
154.	18	Thay canuyn mở khí quản
155.	19	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
156.	20	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
157.	21	Chọc dò màng ngoài tim
158.	22	Dẫn lưu màng ngoài tim
159.	23	Siêu âm Doppler mạch máu
160.	24	Siêu âm Doppler tim
161.	25	Sốc điện điều trị rung nhĩ
162.	26	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
		C. THẬN KINH
163.	27	Chọc dò dịch não tủy
164.	28	Điều trị trạng thái động kinh
165.	29	Ghi điện não thường quy
166.	30	Ghi điện não giấc ngủ
167.	31	Hút đờm hầu họng
168.	32	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
169.	33	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
170.	34	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
171.	35	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
		D. THẬN TIẾT NIỆU
172.	36	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
173.	37	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
174.	38	Đặt sonde bàng quang
175.	39	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
176.	40	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
177.	41	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
178.	42	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
179.	43	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang

		không sinh thiết)
180.	44	Nội soi niệu quản chẩn đoán
181.	45	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
182.	46	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
183.	47	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
184.	48	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
185.	49	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
186.	50	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
187.	51	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
188.	52	Nội soi bàng quang
189.	53	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
190.	54	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
191.	55	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
192.	56	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
193.	57	Rút catheter đường hầm
194.	58	Rửa bàng quang lấy máu cục
195.	59	Rửa bàng quang
		Đ. TIÊU HÓA
196.	60	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
197.	61	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
198.	62	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
199.	63	Đặt ống thông dạ dày
200.	64	Đặt ống thông hậu môn
201.	65	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
202.	66	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê
203.	67	Nội soi trực tràng ống mềm
204.	68	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
205.	69	Nội soi trực tràng ống cứng
206.	70	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
207.	71	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
208.	72	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
209.	73	Nội soi ổ bụng
210.	74	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
211.	75	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
212.	76	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
213.	77	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
214.	78	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
215.	79	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
216.	80	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
217.	81	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
218.	82	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
219.	83	Rửa dạ dày cấp cứu
220.	84	Siêu âm ổ bụng
221.	85	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan

222.	86	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
223.	87	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
224.	88	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
225.	89	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
226.	90	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
227.	91	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan
228.	92	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
229.	93	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
230.	94	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
231.	95	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
232.	96	Thụt thuốc qua đường hậu môn
233.	97	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
234.	98	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
235.	99	Hút dịch khớp gối
236.	100	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
237.	101	Hút dịch khớp háng
238.	102	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
239.	103	Hút dịch khớp khuỷu
240.	104	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
241.	105	Hút dịch khớp cổ chân
242.	106	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
243.	107	Hút dịch khớp cổ tay
244.	108	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
245.	109	Hút dịch khớp vai
246.	110	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
247.	111	Hút nang bao hoạt dịch
248.	112	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
249.	113	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
250.	114	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
251.	115	Siêu âm khớp (một vị trí)
252.	116	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
253.	117	Tiêm khớp gối
254.	118	Tiêm khớp háng
255.	119	Tiêm khớp cổ chân
256.	120	Tiêm khớp bàn ngón chân
257.	121	Tiêm khớp cổ tay
258.	122	Tiêm khớp bàn ngón tay
259.	123	Tiêm khớp đốt ngón tay
260.	124	Tiêm khớp khuỷu tay
261.	125	Tiêm khớp vai
262.	126	Tiêm khớp ức đòn
263.	127	Tiêm khớp ức - sườn
264.	128	Tiêm khớp đòn- cùng vai

265.	129	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
266.	130	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
267.	131	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
268.	132	Tiêm hội chứng DeQuervain
269.	133	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
270.	134	Tiêm gân gấp ngón tay
271.	135	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
272.	136	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
273.	137	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
274.	138	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
275.	139	Tiêm gân gót
276.	140	Tiêm cân gan chân
277.	141	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
278.	142	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
279.	143	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
280.	144	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
281.	145	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
282.	146	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
283.	147	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
284.	148	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
285.	149	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
286.	150	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
287.	151	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
288.	152	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
289.	153	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
290.	154	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
291.	155	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
292.	156	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
293.	157	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
294.	158	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm

III. Nhi Khoa (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

STT	STT	Tên kỹ thuật
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
295.	1	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
296.	2	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
297.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
298.	4	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
299.	5	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
300.	6	Đặt catheter tĩnh mạch
301.	7	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu

302.	8	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
303.	9	Đặt ống thông Blakemore
304.	10	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
305.	11	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
306.	12	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
307.	13	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
308.	14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
309.	15	Hạ huyết áp chỉ huy
310.	16	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
311.	17	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
312.	18	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
313.	19	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
314.	20	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
315.	21	Chọc hút dịch, khí trung thất
316.	22	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
317.	23	Siêu âm màng phổi
318.	24	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
319.	25	Đặt ống nội khí quản
320.	26	Mở khí quản
321.	27	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
322.	28	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
323.	29	Bơm rửa màng phổi
324.	30	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
325.	31	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
326.	32	Chọc thăm dò màng phổi
327.	33	Mở màng phổi tối thiểu
328.	34	Dẫn lưu màng phổi liên tục
329.	35	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
330.	36	Thăm dò chức năng hô hấp
331.	37	Khí dung thuốc cấp cứu
332.	38	Khí dung thuốc thở máy
333.	39	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
334.	40	Vận động trị liệu hô hấp
335.	41	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
336.	42	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
337.	43	Mở khí quản qua da cấp cứu
338.	44	Thay canuyn mở khí quản
339.	45	Chăm sóc lỗ mở khí quản
340.	46	Mở màng giáp nhân cấp cứu
341.	47	Thở ngạt
342.	48	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
343.	49	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
344.	50	Thở oxy gọng kính
345.	51	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
346.	52	Thở oxy qua mặt nạ có túi

347.	53	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
348.	54	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
349.	55	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỘC MÁU
350.	56	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
		D. THẦN KINH
351.	57	Xử trí tăng áp lực nội sọ
352.	58	Điện não đồ thường quy
353.	59	Siêu âm doppler xuyên sọ
354.	60	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
355.	61	Chọc dịch tủy sống
356.	62	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
357.	63	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
358.	64	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
359.	65	Soi đáy mắt cấp cứu
		Đ. TIÊU HÓA
360.	66	Nội soi dạ dày cầm máu
361.	67	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
362.	68	Cầm máu thực quản qua nội soi
363.	69	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
364.	70	Nội soi trực tràng cấp cứu
365.	71	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
366.	72	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
367.	73	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
368.	74	Rửa màng bụng cấp cứu
369.	75	Đặt ống thông dạ dày
370.	76	Rửa dạ dày cấp cứu
371.	77	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
372.	78	Đo áp lực ổ bụng
373.	79	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
374.	80	Cho ăn qua ống thông dạ dày
375.	81	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
376.	82	Đặt sonde hậu môn
377.	83	Thụt tháo phân
378.	84	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
		E. TOÀN THÂN
379.	85	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
380.	86	Hạ nhiệt độ chỉ huy
381.	87	Nâng thân nhiệt chủ động
382.	88	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
383.	89	Kiểm soát đau trong cấp cứu
384.	90	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường
385.	91	Chụp X quang cấp cứu tại giường
386.	92	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
387.	93	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường

388.	94	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
389.	95	Truyền máu và các chế phẩm máu
390.	96	Tắm cho người bệnh tại giường
391.	97	Tắm tẩy độc cho người bệnh
392.	98	Gội đầu cho người bệnh tại giường
393.	99	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
394.	100	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
395.	101	Xoa bóp phòng chống loét
396.	102	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
397.	103	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
398.	104	Băng bó vết thương
399.	105	Cầm máu (vết thương chảy máu)
400.	106	Vận chuyển người bệnh an toàn
401.	107	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
402.	108	Định nhóm máu tại giường
403.	109	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
404.	110	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
405.	111	Truyền dịch vào tủy xương
406.	112	Tiêm truyền thuốc
407.		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH
408.	113	Đo lactat trong máu
409.	114	Phát hiện opiat bằng Naloxone
410.	115	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
411.	116	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
412.	117	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
413.	118	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
414.	119	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
415.		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
416.		B. TAI - MŨI - HỌNG
417.	122	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
418.	123	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
419.	124	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)
420.	125	Nội soi cầm máu mũi
421.	126	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
422.	127	Nội soi thanh quản cắt papilloma
423.	128	Nội soi mũi xoang
424.	129	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
425.	130	Nội soi tai
426.	131	Nội soi mũi
427.	132	Nội soi họng
428.		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
429.	133	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
430.	134	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu

388.	94	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
389.	95	Truyền máu và các chế phẩm máu
390.	96	Tắm cho người bệnh tại giường
391.	97	Tắm tẩy độc cho người bệnh
392.	98	Gội đầu cho người bệnh tại giường
393.	99	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
394.	100	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
395.	101	Xoa bóp phòng chống loét
396.	102	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
397.	103	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
398.	104	Băng bó vết thương
399.	105	Cầm máu (vết thương chảy máu)
400.	106	Vận chuyển người bệnh an toàn
401.	107	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
402.	108	Định nhóm máu tại giường
403.	109	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
404.	110	Lấy máu tĩnh mạch ben
405.	111	Truyền dịch vào tủy xương
406.	112	Tiêm truyền thuốc
407.		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH
408.	113	Đo lactat trong máu
409.	114	Phát hiện opiat bằng Naloxone
410.	115	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
411.	116	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
412.	117	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
413.	118	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
414.	119	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
415.		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
416.		B. TAI - MŨI - HỌNG
417.	122	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
418.	123	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
419.	124	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)
420.	125	Nội soi cầm máu mũi
421.	126	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
422.	127	Nội soi thanh quản cắt papilloma
423.	128	Nội soi mũi xoang
424.	129	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
425.	130	Nội soi tai
426.	131	Nội soi mũi
427.	132	Nội soi họng
428.		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
429.	133	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
430.	134	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu

		hóa
431.	135	Nội soi đại tràng sigma
		E. TIẾT NIỆU
432.	136	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
433.	137	Nội soi rút sonde JJ
434.	138	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
435.	139	Nội soi lấy sỏi niệu quản
436.	140	Nội soi bàng quang
437.	141	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
438.	142	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
439.	143	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
440.	144	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
441.	145	Nội soi sinh thiết niệu đạo
442.	146	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
443.	147	Nội soi niệu quản chẩn đoán
444.	148	Nội soi niệu quản sinh thiết
445.	149	Nội soi bàng quang sinh thiết
		VI. GÂY MÊ HỒI SỨC
446.	150	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
447.	151	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
448.	152	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
449.	153	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
450.	154	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
451.	155	Kỹ thuật thông khí một phổi
452.	156	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
453.	157	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
454.	158	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
455.	159	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
456.	160	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng
457.	161	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
458.	162	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi
459.	163	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
460.	164	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
461.	165	GMHS thận niệu quản
462.	166	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
463.	167	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
464.	168	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
465.	169	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
466.	170	GMHS cho thủ thuật ERCP
467.	171	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
468.	172	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
469.	173	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em

470.	174	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
471.	175	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
472.	176	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
473.	177	GMHS cho các phẫu thuật TMH
474.	178	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
475.	179	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
476.	180	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
477.	181	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
478.	182	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
479.	183	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
480.	184	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
481.	185	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
482.	186	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
483.	187	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
484.	188	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
485.	189	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
486.	190	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
487.	191	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
488.	192	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂
489.	193	Thử nhóm máu trước truyền máu
490.	194	Truyền dịch thường quy
491.	195	Truyền máu thường quy
492.	196	Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
493.	197	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
494.	198	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
495.	199	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
496.	200	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
497.	201	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
498.	202	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
499.	203	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
500.	204	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
501.	205	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
502.	206	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
503.	207	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên
504.	208	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
505.	209	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
506.	210	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
507.	211	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
508.	212	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
509.	213	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
510.	214	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay

511.	215	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
512.	216	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
513.	217	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
514.	218	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
515.	219	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
516.	220	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
517.	221	GMHS phẫu thuật chi trên
518.	222	GMHS phẫu thuật chi dưới
519.	223	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
520.	224	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
521.	225	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
522.	226	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
523.	227	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
524.	228	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
525.	229	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
526.	230	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
527.	231	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
528.	232	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
529.	233	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
530.	234	Thở oxy qua mặt nạ
531.		VIII. BÔNG
532.		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH
533.	235	Thay băng điều trị vết thương mãn tính
534.	236	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính
535.	237	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
536.		XIII. NỘI KHOA
537.		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP
538.	478	Chọc dịch khớp
539.		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
540.	479	Tiêm trong da
541.	480	Tiêm dưới da
542.	481	Tiêm bắp thịt
543.	482	Tiêm tĩnh mạch
544.	483	Truyền tĩnh mạch
545.		XV. UNG BƯỚU- NHI
546.		D. MẮT
547.	484	Cắt u da mi có trọt lông mi, vạt da, hay ghép da
548.	485	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
549.	486	Cắt u kết mạc không vá
550.		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC

551.	487	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ
552.	488	Cắt u phần mềm bìu
553.	491	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
554.	492	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
555.	493	Cắt u bàng quang đường trên
556.	494	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
557.	495	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
558.	496	Cắt u sùi đầu miệng sáo
559.	497	Cắt u lành dương vật
560.		K. PHỤ KHOA
561.	498	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
562.	499	Cắt cắt cổ tử cung
563.	500	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
564.	501	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
565.	502	Cắt u nang buồng trứng xoắn
566.	503	Cắt u nang buồng trứng
567.	504	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
568.	505	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
569.	506	Cắt u thành âm đạo
570.	507	Bóc nang tuyến Bartholin
571.	508	Cắt u vú lành tính
572.	509	Mổ bóc nhân xơ vú
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
573.	510	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
574.	511	Cắt cắt cánh tay do ung thư
575.	512	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
576.	513	Tháo khớp cổ tay do ung thư
577.	514	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
578.	515	Cắt cắt cẳng chân do ung thư
579.	516	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới
580.	517	Tháo khớp gối do ung thư
581.	518	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
582.	519	Tháo khớp cổ chân do ung thư
583.	520	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
584.	521	Cắt u xơ cơ xâm lấn
585.	522	Cắt u thần kinh
586.	523	Cắt u xương, sụn
587.	524	Cắt chi và vết hạch do ung thư
588.	525	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
589.	526	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
590.	527	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm
591.	528	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
592.	529	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt,

		đóng khuyết da
593.	530	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
594.	531	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
595.	532	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
		XIX. NGOẠI KHOA
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
596.	604	Ghép khuyết xương sọ
		B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC
597.	605	Mở màng phổi tối đa
598.	606	Khâu vết thương nhu mô phổi
599.	607	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
600.	608	Dẫn lưu áp xe phổi
601.	609	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
602.	610	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực
603.	611	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
604.	612	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn
605.	613	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
606.	614	Khâu kín vết thương thủng ngực
607.	615	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng
608.	616	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		C. TIÊU HÓA – BỤNG
609.		2. Dạ dày
610.	617	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
611.	618	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
612.	619	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
613.	620	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
614.	621	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
615.	622	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)
616.	623	Mở thông dạ dày
617.	624	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
618.		3. Ruột non - ruột già
619.	625	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
620.	626	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
621.	627	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
622.	628	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
623.	629	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
624.	630	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
625.	631	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
626.	632	Phẫu thuật tắc ruột do giun
627.	633	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
628.	634	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
629.	635	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột

630.	636	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
631.	637	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
632.	638	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
633.	639	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
634.	640	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
635.	641	Cắt lại đại tràng
636.	642	Cắt đoạn đại tràng
637.	643	Đóng hậu môn nhân tạo
638.	644	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
639.	645	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
640.	646	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
641.	647	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
642.	648	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
643.	649	Phẫu thuật viêm ruột thừa
644.	650	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
645.	651	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
646.	652	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
647.	653	Cắt đoạn ruột non
648.	654	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
649.		4. Hậu môn – trực tràng
650.	655	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
651.	656	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
652.	657	Phẫu thuật Longo
653.	658	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
654.	659	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
655.	660	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
656.	661	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
657.	662	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
658.	663	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
659.	664	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
660.	665	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng
661.	666	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
662.	667	Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
663.	668	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
664.	669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
665.	670	Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)
666.	671	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn
667.	672	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
668.	673	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele

669.	674	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn
670.	675	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn
671.	676	Cắt cơ tròn trong
672.	677	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
673.	678	Phẫu thuật trĩ độ III
674.	679	Phẫu thuật trĩ độ III
675.	680	Phẫu thuật trĩ độ IV
676.	681	Cắt bỏ trĩ vòng
677.	682	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
678.	683	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
679.	684	Thắt trĩ bằng dây cao su
680.	685	Nong hậu môn dưới gây mê
681.	686	Nong hậu môn không gây mê
682.	687	Thắt trĩ độ I, II
683.	688	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
684.		5. Bẹn - Bụng
685.	689	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
686.	690	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
687.	691	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
688.	692	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
689.	693	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
690.	694	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
691.	695	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
692.	696	Cắt u nang buồng trứng
693.	697	Cắt u tuyến thượng thận
694.	698	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt
695.	699	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
696.	700	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
697.	701	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
698.	702	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
699.	703	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
700.	704	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
701.	705	Lấy máu tụ tầng sinh môn
702.	706	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
703.	707	Mở bụng thăm dò
704.	708	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
705.	709	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
706.	710	Chọc dò túi cùng Douglas
707.	711	Chích áp xe tầng sinh môn
708.	712	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY
		1. Gan
709.	713	Cắt chỏm nang gan bằng mổ bụng
710.	714	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan

711.	715	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
		2. Mật
712.	716	Dẫn lưu túi mật
713.	717	Dẫn lưu nang ống mật chủ
714.		3. Lách - Tụy
715.	718	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
716.	719	Nội nang tụy - dạ dày
717.	720	Nội nang tụy - hồng tràng
718.	721	Cắt đuôi tụy
719.	722	Cắt thân+ đuôi tụy
720.	723	Dẫn lưu áp xe tụy
721.	724	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
722.	725	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
723.	726	Cắt lách bán phần do chấn thương
724.	727	Khâu lách do chấn thương
725.	728	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		1. Thận
726.	729	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
727.	730	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
728.	731	Cắt thận đơn thuần
729.	732	Cắt một nửa thận
730.	733	Phẫu thuật treo thận
731.	734	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản
732.	735	Lấy sỏi san hô thận
733.	736	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
734.	737	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
735.	738	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
736.	739	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
737.	740	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận
738.	741	Dẫn lưu đài bể thận qua da
739.	742	Cắt eo thận móng ngựa
740.	743	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
741.	744	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
742.	745	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
743.	746	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ
744.	747	Dẫn lưu thận
745.	748	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
746.		2. Niệu quản
747.	749	Nội niệu quản - đài thận
748.	750	Cắt nối niệu quản
749.	751	Lấy sỏi niệu quản
750.	752	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
751.	753	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang

752.	754	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
753.	755	Nong niệu quản
754.	756	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
755.	757	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên
756.	758	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên
757.	759	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên
758.	760	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
759.		3. Bàng quang
760.	761	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
761.	762	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
762.	763	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
763.	764	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
764.	765	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
765.	766	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang tử cung, trực tràng
766.	767	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
767.	768	Cắt cổ bàng quang
768.	769	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
769.	770	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
770.	771	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
771.	772	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
772.	773	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
773.	774	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
774.	775	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
775.	776	Mổ lấy sỏi bàng quang
776.	777	Mở thông bàng quang
777.	778	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
778.	779	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
779.	780	Đặt ống thông bàng quang
780.		4. Niệu đạo
781.	781	Đóng các lỗ rò niệu đạo
782.	782	Cắt nối niệu đạo trước
783.	783	Cắt nối niệu đạo sau
784.	784	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
785.	785	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
786.	786	Lấy sỏi niệu đạo
787.	787	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
788.	788	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
789.	789	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
790.		5. Sinh dục
791.	790	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
792.	791	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
793.	792	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
794.	793	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa

795.	794	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
796.	795	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
797.	796	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)
798.	797	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
799.	798	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
800.	799	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì
801.	800	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
802.	801	Cắt tinh mạc
803.	802	Cắt mào tinh
804.	803	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn
805.	804	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
806.	805	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
807.	806	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
808.	807	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
809.	808	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
810.	809	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
811.	810	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
812.	811	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
813.	812	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
814.	813	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
815.	814	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
816.	815	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
817.	816	Phẫu thuật toác khớp mu
818.	817	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
819.	818	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
820.	819	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
821.	820	Tách màng ngăn âm hộ
822.	821	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
823.	822	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
824.	823	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
825.	824	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
826.	825	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
827.	826	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
828.	827	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
829.	828	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
830.	829	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
831.	830	Mở rộng lỗ sáo
832.	831	Nong niệu đạo
833.	832	Cắt bỏ tinh hoàn
834.	833	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH

835.		1. Cột sống - Ngực
836.	834	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
837.	835	Cố định cột sống bằng vít qua cuống
838.	836	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)
839.	837	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)
840.	838	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới
841.	839	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
842.	840	Cắt bỏ dây chằng vàng
843.	841	Mở cung sau cột sống ngực
844.	842	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
845.	843	Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại
846.	844	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
847.	845	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)
848.	846	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực
849.	847	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng
850.		2. Vai
851.	848	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
852.	849	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
853.	850	Tháo khớp vai
854.	851	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
855.	852	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
856.	853	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
857.		3. Cánh, cẳng tay
858.	854	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
859.	855	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
860.	856	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov
861.	857	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
862.	858	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
863.	859	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
864.	860	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
865.	861	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
866.	862	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
867.	863	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
868.	864	Cắt đoạn khớp khuỷu
869.	865	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
870.	866	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
871.	867	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
872.	868	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
873.	869	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
874.	870	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
875.	871	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay

		trụ dưới
876.	872	Nắn gãy Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
877.	873	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
878.	874	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
879.	875	Phẫu thuật gãy Monteggia
880.	876	Cắt cụt cánh tay
881.	877	Tháo khớp khuỷu
882.	878	Cắt cụt cẳng tay
883.	879	Tháo khớp cổ tay
884.	880	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
885.	881	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
886.	882	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
887.	883	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
888.	884	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
889.	885	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
890.	886	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
891.		4. Bàn, ngón tay
892.	887	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
893.	888	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
894.	889	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
895.	890	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ
896.	891	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
897.	892	Gắn đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
898.	893	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
899.	894	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
900.	895	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
901.	896	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
902.	897	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
903.	898	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
904.	899	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
905.	900	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
906.	901	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
907.		5. Hông - Đùi
908.	902	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
909.	903	Phẫu thuật toác khớp mu
910.	904	Tháo khớp háng
911.	905	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
912.	906	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng
913.	907	Phẫu thuật cắt cụt đùi
914.	908	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc

		dưới máu chuyển
915.	909	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
916.	910	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
917.	911	Phẫu thuật trật khớp háng
918.	912	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
919.	913	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
920.	914	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
921.	915	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
922.	916	Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
923.	917	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
924.	918	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
925.	919	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi
926.	920	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
927.	921	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
928.	922	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
929.	923	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
930.		6. Khớp gối
931.	924	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
932.	925	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
933.	926	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
934.	927	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh
935.	928	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
936.	929	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
937.	930	Tháo khớp gối
938.	931	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
939.		7. Cẳng chân
940.	932	Đóng đinh xương chày mở
941.	933	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
942.	934	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
943.	935	Phẫu thuật chân chữ O
944.	936	Phẫu thuật chân chữ X
945.	937	Phẫu thuật co gân Achille
946.	938	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov
947.	939	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
948.	940	Phẫu thuật khớp giả xương chày
949.	941	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh
950.	942	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông
951.	943	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
952.	944	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới
953.	945	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
954.	946	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương

955.	947	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
956.	948	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
957.	949	Cắt cụt cẳng chân
958.	950	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
959.	951	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
960.	952	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
961.	953	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
962.		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân
963.	954	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
964.	955	Đặt vít gãy thân xương sên
965.	956	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
966.	957	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
967.	958	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
968.	959	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo
969.	960	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ
970.	961	Tháo một nửa bàn chân trước
971.	962	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
972.	963	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
973.	964	Tháo khớp cổ chân
974.	965	Tháo khớp kiểu Pirogoff
975.	966	Tháo bỏ các ngón chân
976.	967	Tháo đốt bàn
977.		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
978.	968	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
979.	969	Chuyển vạt da có cuống mạch
980.	970	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
981.	971	Nồi gân gấp
982.	972	Gỡ dính gân
983.	973	Khâu nối thần kinh
984.	974	Gỡ dính thần kinh
985.	975	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²
986.	976	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
987.	977	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm
988.	978	Ghép da tự do trên diện hẹp
989.	979	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
990.	980	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
991.	981	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
992.	982	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
993.	983	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
994.	984	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
995.	985	Chích áp xe phần mềm lớn
996.	986	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn

997.	987	Nối gân duỗi
998.	988	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
999.	989	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1000.	990	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
1001.	991	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
1002.	992	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
1003.	993	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
1004.	994	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
1005.	995	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
1006.		10. Nắn - Bó bột
1007.	996	Bột Corset Minerve, Cravate
1008.	997	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
1009.	998	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
1010.	999	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
1011.	1000	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
1012.	1001	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1013.	1002	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
1014.	1003	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1015.	1004	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1016.	1005	Nắn, bó bột gãy xương hàm
1017.	1006	Nắn, bó bột cột sống
1018.	1007	Nắn, bó bột trật khớp vai
1019.	1008	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1020.	1009	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1021.	1010	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1022.	1011	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1023.	1012	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1024.	1013	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1025.	1014	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1026.	1015	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1027.	1016	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
1028.	1017	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
1029.	1018	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
1030.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1031.	1020	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1032.	1021	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1033.	1022	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1034.	1023	Nắn, bó bột trật khớp háng
1035.	1024	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1036.	1025	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1037.	1026	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1038.	1027	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1039.	1028	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1040.	1029	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1041.	1030	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1042.	1031	Nắn, bó bột trật khớp gối

1043.	1032	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1044.	1033	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1045.	1034	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1046.	1035	Nắn, bó bột gãy xương chày
1047.	1036	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1048.	1037	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1049.	1038	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1050.	1039	Nắn, bó bột gãy xương gót
1051.	1040	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1052.	1041	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1053.	1042	Nắn, cố định trật khớp hàm
1054.	1043	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1055.	1044	Nẹp bột các loại, không nắn
1056.		11. Các kỹ thuật khác
1057.	1045	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1058.	1046	Rút đinh các loại
1059.	1047	Phẫu thuật vết thương khớp
1060.	1048	Rút chỉ thép xương ức
1061.	1049	Chích rạch áp xe nhỏ
1062.	1050	Chích hạch viêm mũi
1063.	1051	Thay băng, cắt chỉ
1064.		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1065.	1052	Cắt nang giáp móng
1066.	1053	Cắt rò rãnh mang
1067.	1054	Cắt rò phần mềm
1068.	1055	Cắt u nang bao hoạt dịch
1069.	1056	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
1070.	1057	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
1071.	1058	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
1072.	1059	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt
1073.	1060	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)
1074.	1061	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
1075.	1062	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1076.	1063	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
1077.		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
1078.		B. TAI – MŨI – HỌNG
1079.	1064	Nội soi cắt hạt thanh đới
1080.	1065	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
1081.	1066	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
1082.	1067	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy
1083.	1068	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới
1084.	1069	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi
1085.	1070	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
1086.	1071	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
1087.	1072	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
1088.	1073	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí
1089.	1074	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ

1090.	1075	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa
1091.	1076	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
		D. BỤNG – TIÊU HÓA
1092.	1077	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
1093.	1078	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng
1094.	1079	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1095.	1080	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
1096.	1081	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng
1097.	1082	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
1098.	1083	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
1099.	1084	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
1100.	1085	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel

V. DA LIỄU

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. NỘI KHOA
1101.	1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
1102.	2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
1103.	3	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
1104.	4	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂
1105.	5	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
1106.	6	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
1107.	7	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO ₂
1108.	8	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂
1109.	9	Điều trị sản cục bằng Laser CO ₂
1110.	10	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
1111.	11	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
1112.	12	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
1113.	13	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
1114.	14	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma
1115.	15	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
1116.	16	Điều trị sản cục bằng Plasma
1117.	17	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
1118.	18	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
1119.	19	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng
1120.	20	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
1121.	21	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
1122.	22	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
1123.	23	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
1124.	24	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
1125.	25	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
1126.	26	Xoá xăm bằng YAG-KTP

1127.	27	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
1128.	28	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
1129.	29	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
1130.	30	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
1131.	31	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
1132.	32	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
1133.	33	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL
1134.	34	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
1135.	35	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
1136.	36	Điều trị trứng cá bằng IPL
1137.	37	Xoá nếp nhăn bằng IPL
1138.	38	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân
1139.	39	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
1140.	40	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân
1141.	41	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
1142.	42	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
1143.	43	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1144.	44	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
1145.	45	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1146.	46	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện
1147.	47	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
1148.	48	Điều trị sần cục bằng đốt điện
1149.	49	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
1150.	50	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
1151.		2. Phẫu thuật
1152.	51	Sinh thiết móng
1153.	52	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
1154.	53	Sinh thiết da
1155.	54	Sinh thiết niêm mạc
1156.	55	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da

VII. NỘI TIẾT

STT	STT	Tên kỹ thuật
		1. Kỹ thuật chung
1157.	1	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1158.	2	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1159.	3	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1160.	4	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1161.	5	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1162.	6	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1163.	7	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1164.	8	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1165.	9	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1166.	10	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc

1127.	27	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
1128.	28	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
1129.	29	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
1130.	30	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
1131.	31	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
1132.	32	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
1133.	33	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL
1134.	34	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
1135.	35	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
1136.	36	Điều trị trứng cá bằng IPL
1137.	37	Xoá nếp nhăn bằng IPL
1138.	38	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân
1139.	39	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
1140.	40	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân
1141.	41	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
1142.	42	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
1143.	43	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1144.	44	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
1145.	45	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1146.	46	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
1147.	47	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
1148.	48	Điều trị sần cục bằng đốt điện
1149.	49	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
1150.	50	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
1151.		2. Phẫu thuật
1152.	51	Sinh thiết móng
1153.	52	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
1154.	53	Sinh thiết da
1155.	54	Sinh thiết niêm mạc
1156.	55	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da

VII. NỘI TIẾT

STT	STT	Tên kỹ thuật
		1. Kỹ thuật chung
1157.	1	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1158.	2	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1159.	3	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1160.	4	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1161.	5	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1162.	6	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1163.	7	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1164.	8	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1165.	9	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1166.	10	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc

1167.	11	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1168.	12	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1169.	13	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1170.	14	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1171.	15	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1172.	16	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1173.	17	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
1174.		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
1175.	18	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1176.	19	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1177.	20	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1178.	21	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1179.	22	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1180.	23	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1181.	24	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1182.	25	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1183.	26	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
1184.	27	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1185.	28	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1186.	29	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTD (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
1187.	30	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTD (kiểm soát đường huyết tốt)
1188.	31	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1189.	32	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1190.	33	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		9. Các kỹ thuật khác
1191.	34	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp

IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. CÁC KỸ THUẬT
1192.	1	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1193.	2	Cấp cứu cao huyết áp
1194.	3	Cấp cứu ngừng thở

1195.	4	Cấp cứu ngừng tim
1196.	5	Cấp cứu tụt huyết áp
1197.	6	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1198.	7	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1199.	8	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
1200.	9	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1201.	10	Chọc tủy sống đường bên
1202.	11	Chọc tủy sống đường giữa
1203.	12	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1204.	13	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1205.	14	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
1206.	15	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
1207.	16	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1208.	17	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
1209.	18	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
1210.	19	Đặt nội khí quản qua mũi
1211.	20	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1212.	21	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
1213.	22	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
1214.	23	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1215.	24	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1216.	25	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1217.	26	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1218.	27	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1219.	28	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1220.	29	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
1221.	30	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1222.	31	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1223.	32	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1224.	33	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1225.	34	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1226.	35	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
1227.	36	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1228.	37	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1229.	38	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1230.	39	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1231.	40	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1232.	41	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1233.	42	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1234.	43	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
1235.	44	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
1236.	45	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu

		thuật, sau chấn thương
1237.	46	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
1238.	47	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
1239.	48	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
1240.	49	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
1241.	50	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1242.	51	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1243.	52	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1244.	53	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1245.	54	Hút dẫn lưu ngực
1246.	55	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
1247.	56	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1248.	57	Lưu kim lòn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1249.	58	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1250.	59	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1251.	60	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1252.	61	Rửa tay phẫu thuật
1253.	62	Rửa tay sát khuẩn
1254.	63	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1255.	64	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1256.	65	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
1257.	66	Theo dõi EtCO ₂
1258.	67	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1259.	68	Theo dõi SpO ₂
1260.	69	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
1261.	70	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
1262.	71	Thông khí một phổi
1263.	72	Thường qui đặt nội khí quản khó
1264.	73	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1265.	74	Truyền dịch thường qui
1266.	75	Truyền dịch trong sốc
1267.	76	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
1268.	77	Truyền máu trong sốc
1269.	78	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
1270.	79	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
1271.	80	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
1272.	81	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
1273.	82	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		B. GÂY Mê
1274.	83	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1275.	84	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow

1276.	85	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1277.	86	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
1278.	87	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1279.	88	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1280.	89	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1281.	90	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
1282.	91	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1283.	92	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1284.	93	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1285.	94	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
1286.	95	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1287.	96	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1288.	97	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1289.	98	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1290.	99	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1291.	100	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
1292.	101	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1293.	102	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
1294.	103	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
1295.	104	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
1296.	105	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
1297.	106	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
1298.	107	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
1299.	108	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
1300.	109	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
1301.	110	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1302.	111	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
1303.	112	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1304.	113	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
1305.	114	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1306.	115	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1307.	116	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1308.	117	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1309.	118	Gây mê phẫu thuật bàn chân thủng
1310.	119	Gây mê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel

1311.	120	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
1312.	121	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1313.	122	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
1314.	123	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1315.	124	Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
1316.	125	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1317.	126	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1318.	127	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1319.	128	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
1320.	129	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1321.	130	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1322.	131	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1323.	132	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
1324.	133	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
1325.	134	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
1326.	135	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1327.	136	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
1328.	137	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
1329.	138	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1330.	139	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
1331.	140	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1332.	141	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1333.	142	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1334.	143	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1335.	144	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1336.	145	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1337.	146	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1338.	147	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
1339.	148	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1340.	149	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1341.	150	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1342.	151	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân

1343.	152	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1344.	153	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1345.	154	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
1346.	155	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
1347.	156	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
1348.	157	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1349.	158	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1350.	159	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1351.	160	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1352.	161	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1353.	162	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1354.	163	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1355.	164	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1356.	165	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1357.	166	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc
1358.	167	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư
1359.	168	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1360.	169	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1361.	170	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1362.	171	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1363.	172	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1364.	173	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1365.	174	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1366.	175	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1367.	176	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
1368.	177	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1369.	178	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
1370.	179	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1371.	182	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1372.	184	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1373.	186	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn

1374.	187	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1375.	188	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1376.	189	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1377.	190	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
1378.	191	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
1379.	192	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
1380.	193	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
1381.	194	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1382.	195	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1383.	196	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1384.	197	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1385.	198	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
1386.	199	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
1387.	200	Gây mê phẫu thuật cắt lòi xương
1388.	201	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1389.	202	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1390.	203	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1391.	204	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1392.	205	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
1393.	206	Gây mê phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
1394.	207	Gây mê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
1395.	208	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
1396.	209	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
1397.	210	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1398.	211	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
1399.	212	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1400.	213	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1401.	214	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1402.	215	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
1403.	216	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
1404.	217	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy
1405.	218	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1406.	219	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
1407.	220	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1408.	221	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1409.	222	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
1410.	223	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
1411.	224	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới

1412.	225	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan
1413.	226	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
1414.	227	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
1415.	228	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1416.	229	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
1417.	230	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
1418.	231	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1419.	232	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
1420.	233	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1421.	234	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
1422.	235	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1423.	236	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1424.	237	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng
1425.	238	Gây mê phẫu thuật cắt thận
1426.	239	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
1427.	240	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
1428.	241	Gây mê phẫu thuật cắt thân kinh X chọn lọc
1429.	242	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cô định IOL
1430.	243	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1431.	246	Gây mê phẫu thuật cắt thủy hoặc phần thủy phổi do ung thư
1432.	247	Gây mê phẫu thuật cắt thủy phổi, phần phổi còn lại
1433.	248	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
1434.	249	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1435.	250	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1436.	251	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
1437.	252	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
1438.	253	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1439.	254	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1440.	255	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1441.	256	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1442.	259	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1443.	260	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1444.	261	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1445.	262	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1446.	263	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1447.	264	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng

1448.	265	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1449.	266	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
1450.	267	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1451.	268	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1452.	269	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
1453.	270	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
1454.	271	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ
1455.	272	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
1456.	273	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1457.	274	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1458.	275	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
1459.	276	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1460.	277	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
1461.	278	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
1462.	279	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1463.	280	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1464.	281	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
1465.	282	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1466.	283	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1467.	284	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
1468.	285	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
1469.	286	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1470.	287	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1471.	288	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
1472.	289	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
1473.	290	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi
1474.	291	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
1475.	292	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1476.	293	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
1477.	294	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
1478.	295	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
1479.	296	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1480.	297	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1481.	298	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1482.	299	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1483.	300	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng

1484.	301	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
1485.	302	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
1486.	303	Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
1487.	304	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1488.	305	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1489.	306	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
1490.	307	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
1491.	308	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
1492.	309	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1493.	310	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
1494.	311	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
1495.	312	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
1496.	313	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
1497.	314	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
1498.	315	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1499.	316	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
1500.	317	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
1501.	318	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1502.	319	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
1503.	320	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
1504.	321	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
1505.	322	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
1506.	323	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
1507.	324	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan
1508.	325	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
1509.	326	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
1510.	327	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
1511.	328	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
1512.	329	Gây mê phẫu thuật chuyển vật da cần có cuống mạch nuôi
1513.	330	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
1514.	331	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
1515.	332	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
1516.	333	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1517.	334	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
1518.	335	Gây mê phẫu thuật có sốc
1519.	336	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
1520.	337	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
1521.	338	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
1522.	339	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
1523.	340	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan

1524.	341	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1525.	342	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
1526.	343	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1527.	344	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
1528.	345	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
1529.	346	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
1530.	347	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
1531.	348	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
1532.	349	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1533.	350	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu
1534.	351	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1535.	352	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1536.	353	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1537.	354	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1538.	355	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1539.	356	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1540.	357	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
1541.	358	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1542.	359	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
1543.	360	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
1544.	361	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1545.	362	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1546.	363	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
1547.	364	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang
1548.	365	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột
1549.	366	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1550.	367	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
1551.	368	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
1552.	369	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
1553.	370	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
1554.	371	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
1555.	372	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
1556.	373	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1557.	374	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân

		gấp bàn ngón tay
1558.	375	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1559.	376	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
1560.	377	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
1561.	378	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
1562.	379	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
1563.	380	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
1564.	381	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
1565.	382	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
1566.	383	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
1567.	384	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
1568.	385	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
1569.	386	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
1570.	387	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
1571.	388	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
1572.	389	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
1573.	390	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
1574.	391	Gây mê phẫu thuật gan- mật
1575.	392	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1576.	393	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
1577.	394	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
1578.	395	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
1579.	396	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vì phẫu thuật
1580.	397	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
1581.	398	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
1582.	399	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
1583.	400	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
1584.	401	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
1585.	402	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
1586.	403	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
1587.	404	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
1588.	405	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1589.	406	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
1590.	407	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
1591.	408	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
1592.	409	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
1593.	410	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng

		nẹp vít hợp kim
1594.	411	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
1595.	412	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1596.	413	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
1597.	414	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
1598.	415	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
1599.	416	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
1600.	417	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
1601.	418	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
1602.	419	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
1603.	420	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
1604.	421	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
1605.	422	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
1606.	423	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
1607.	424	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay
1608.	425	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
1609.	426	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
1610.	427	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
1611.	428	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
1612.	429	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
1613.	430	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
1614.	431	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
1615.	432	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1616.	433	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
1617.	434	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
1618.	435	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
1619.	436	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
1620.	437	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
1621.	438	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
1622.	439	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
1623.	440	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh

		tay
1624.	441	Gây mê phẫu thuật KHX gây lòi cầu ngoài xương đùi
1625.	442	Gây mê phẫu thuật KHX gây lòi cầu trong xương đùi
1626.	443	Gây mê phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương bàn và ngón tay
1627.	444	Gây mê phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương khớp ngón tay
1628.	445	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày
1629.	446	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài
1630.	447	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong
1631.	448	Gây mê phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân
1632.	449	Gây mê phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài
1633.	450	Gây mê phẫu thuật KHX gây mất cá trong
1634.	451	Gây mê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp
1635.	452	Gây mê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu
1636.	453	Gây mê phẫu thuật KHX gây Monteggia
1637.	454	Gây mê phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
1638.	455	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay
1639.	456	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay
1640.	457	Gây mê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần
1641.	458	Gây mê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp
1642.	459	Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật hàng
1643.	460	Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
1644.	461	Gây mê phẫu thuật KHX gây Pilon
1645.	462	Gây mê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
1646.	463	Gây mê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
1647.	464	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
1648.	465	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
1649.	466	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
1650.	467	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
1651.	468	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
1652.	469	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
1653.	470	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
1654.	471	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
1655.	472	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
1656.	473	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
1657.	474	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
1658.	475	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
1659.	476	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em
1660.	477	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay

1661.	478	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
1662.	479	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
1663.	480	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
1664.	481	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
1665.	482	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
1666.	483	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
1667.	484	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
1668.	485	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đòn
1669.	486	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
1670.	487	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
1671.	488	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương gót
1672.	489	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
1673.	490	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
1674.	491	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
1675.	492	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
1676.	493	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
1677.	494	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1678.	495	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1679.	496	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
1680.	497	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
1681.	498	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
1682.	499	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
1683.	500	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
1684.	501	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
1685.	502	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
1686.	503	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
1687.	504	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
1688.	505	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
1689.	506	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
1690.	507	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
1691.	508	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1692.	509	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
1693.	510	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1694.	511	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
1695.	512	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
1696.	513	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
1697.	514	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
1698.	515	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
1699.	516	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn

		lưu thận
1700.	517	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
1701.	518	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
1702.	519	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1703.	520	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1704.	521	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1705.	522	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1706.	523	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
1707.	524	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
1708.	525	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
1709.	526	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
1710.	527	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
1711.	528	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
1712.	529	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
1713.	530	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
1714.	531	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
1715.	532	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
1716.	533	Gây mê phẫu thuật loại 3
1717.	534	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
1718.	535	Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
1719.	536	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1720.	537	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1721.	538	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
1722.	539	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
1723.	540	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
1724.	541	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1725.	542	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
1726.	543	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
1727.	544	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
1728.	545	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1729.	546	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
1730.	547	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
1731.	548	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
1732.	549	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1733.	550	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung

1734.	551	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1735.	552	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1736.	553	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
1737.	554	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
1738.	555	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
1739.	556	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1740.	557	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
1741.	558	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
1742.	559	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
1743.	560	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
1744.	561	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
1745.	562	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
1746.	563	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
1747.	564	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
1748.	565	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
1749.	566	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa
1750.	567	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
1751.	568	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
1752.	569	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
1753.	570	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái
1754.	571	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
1755.	572	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1756.	573	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
1757.	574	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
1758.	575	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
1759.	576	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1760.	577	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
1761.	578	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
1762.	579	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
1763.	580	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
1764.	581	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1765.	582	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
1766.	583	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
1767.	584	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
1768.	585	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
1769.	586	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
1770.	587	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
1771.	588	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
1772.	589	Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
1773.	590	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
1774.	591	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách

1775.	592	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
1776.	593	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
1777.	594	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày
1778.	595	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng
1779.	596	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non
1780.	597	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng
1781.	598	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
1782.	599	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
1783.	600	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
1784.	601	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
1785.	602	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
1786.	603	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
1787.	604	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
1788.	605	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
1789.	606	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
1790.	607	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
1791.	608	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
1792.	609	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
1793.	610	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
1794.	611	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
1795.	612	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước (bằng gân bánh chè tự thân)
1796.	613	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
1797.	614	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
1798.	615	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
1799.	616	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
1800.	617	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
1801.	618	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
1802.	619	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1803.	620	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
1804.	621	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
1805.	622	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
1806.	623	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
1807.	624	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
1808.	625	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
1809.	626	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
		C. HỒI SỨC
1810.	627	Hồi sức bóc nội mạc động mạch cảnh
1811.	635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1812.	636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1813.	637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân

		tiền sản giật nặng
1814.	638	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
1815.	639	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1816.	640	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1817.	641	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1818.	642	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1819.	643	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1820.	644	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
1821.	645	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1822.	646	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
1823.	647	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp
1824.	648	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
1825.	649	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản
1826.	650	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
1827.	651	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
1828.	652	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1829.	653	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
1830.	654	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1831.	655	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1832.	656	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1833.	657	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1834.	658	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thường
1835.	659	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1836.	660	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
1837.	661	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1838.	662	Hồi sức phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
1839.	663	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1840.	664	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1841.	665	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1842.	666	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
1843.	667	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1844.	668	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1845.	669	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1846.	670	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
1847.	671	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
1848.	672	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
1849.	673	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1850.	674	Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
1851.	675	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi

1852.	676	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1853.	677	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
1854.	678	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1855.	679	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1856.	680	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1857.	681	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1858.	682	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1859.	683	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1860.	684	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
1861.	685	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1862.	686	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1863.	687	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1864.	688	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1865.	689	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1866.	690	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1867.	691	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
1868.	692	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
1869.	693	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
1870.	694	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1871.	695	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1872.	696	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1873.	697	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1874.	698	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1875.	699	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1876.	700	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1877.	701	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1878.	702	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1879.	703	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
1880.	704	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình

1852.	676	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1853.	677	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
1854.	678	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1855.	679	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1856.	680	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1857.	681	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1858.	682	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1859.	683	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1860.	684	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
1861.	685	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1862.	686	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1863.	687	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1864.	688	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1865.	689	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1866.	690	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1867.	691	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
1868.	692	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
1869.	693	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
1870.	694	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1871.	695	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1872.	696	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1873.	697	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1874.	698	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1875.	699	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1876.	700	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1877.	701	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1878.	702	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1879.	703	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
1880.	704	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình

1881.	706	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1882.	707	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1883.	708	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1884.	709	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1885.	710	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1886.	711	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
1887.	712	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1888.	713	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1889.	714	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
1890.	715	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1891.	716	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
1892.	717	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1893.	720	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1894.	721	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1895.	722	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1896.	724	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1897.	725	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1898.	726	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1899.	727	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1900.	728	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1901.	729	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1902.	730	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1903.	731	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1904.	732	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
1905.	733	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
1906.	734	Hồi sức phẫu thuật cắt lõi xương
1907.	735	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1908.	736	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1909.	737	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1910.	738	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1911.	739	Hồi sức phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
1912.	740	Hồi sức phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
1913.	741	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
1914.	742	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
1915.	743	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới

1916.	744	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
1917.	745	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1918.	746	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1919.	747	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1920.	748	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
1921.	749	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
1922.	750	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy
1923.	751	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1924.	752	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
1925.	753	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1926.	754	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1927.	755	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
1928.	756	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vết hạch
1929.	757	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
1930.	758	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan
1931.	759	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan, thùy gan
1932.	760	Hồi sức phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
1933.	761	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1934.	762	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên lâm hậu môn nhân tạo
1935.	763	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi
1936.	764	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1937.	765	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
1938.	766	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1939.	767	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1940.	768	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
1941.	769	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1942.	770	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1943.	771	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
1944.	772	Hồi sức phẫu thuật cắt thận
1945.	773	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần
1946.	774	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần
1947.	775	Hồi sức phẫu thuật cắt thận kinh X chọn lọc
1948.	776	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1949.	777	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1950.	780	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy hoặc phân thùy phổi do ung thư
1951.	781	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
1952.	782	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1953.	783	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn

1954.	784	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc
1955.	785	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
1956.	786	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1957.	787	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1958.	788	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1959.	789	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1960.	790	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1961.	791	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1962.	792	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1963.	793	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1964.	794	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1965.	795	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1966.	796	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1967.	797	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
1968.	798	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1969.	799	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
1970.	800	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1971.	801	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1972.	802	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
1973.	803	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
1974.	804	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
1975.	805	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1976.	806	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1977.	807	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
1978.	808	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1979.	809	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
1980.	810	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
1981.	811	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1982.	812	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1983.	813	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
1984.	814	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1985.	815	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1986.	816	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
1987.	817	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi

1988.	818	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1989.	819	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1990.	820	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
1991.	821	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
1992.	822	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
1993.	823	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
1994.	824	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1995.	825	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
1996.	826	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
1997.	827	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1998.	828	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1999.	829	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2000.	830	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2001.	831	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2002.	832	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
2003.	833	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
2004.	834	Hồi sức phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
2005.	835	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
2006.	836	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2007.	837	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh
2008.	838	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
2009.	839	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
2010.	840	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2011.	841	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
2012.	842	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
2013.	843	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
2014.	844	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
2015.	845	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2016.	846	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
2017.	847	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2018.	848	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
2019.	849	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2020.	850	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
2021.	851	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2022.	852	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
2023.	853	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan
2024.	854	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
2025.	855	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
2026.	856	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
2027.	857	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang

2028.	858	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi
2029.	859	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
2030.	860	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2031.	861	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2032.	862	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2033.	863	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
2034.	864	Hồi sức phẫu thuật có sức
2035.	865	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
2036.	866	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
2037.	867	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
2038.	868	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2039.	869	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2040.	870	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2041.	871	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
2042.	872	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2043.	873	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
2044.	874	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
2045.	875	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
2046.	876	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
2047.	877	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
2048.	878	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2049.	879	Hồi sức phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
2050.	880	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2051.	881	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2052.	882	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2053.	883	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2054.	884	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2055.	885	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2056.	886	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2057.	887	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2058.	888	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
2059.	889	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2060.	890	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2061.	891	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2062.	892	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo

2063.	893	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
2064.	894	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
2065.	895	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2066.	896	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2067.	897	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2068.	898	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2069.	899	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2070.	900	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2071.	901	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
2072.	902	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2073.	903	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2074.	904	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2075.	905	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2076.	906	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2077.	907	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2078.	908	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2079.	909	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
2080.	910	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
2081.	911	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2082.	912	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2083.	913	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2084.	914	Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
2085.	915	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
2086.	916	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
2087.	917	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
2088.	918	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
2089.	919	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2090.	920	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2091.	921	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2092.	922	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2093.	923	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2094.	924	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2095.	925	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2096.	926	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2097.	927	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên

2098.	928	Hội sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2099.	929	Hội sức phẫu thuật khâu da thì II
2100.	930	Hội sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
2101.	931	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2102.	932	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
2103.	933	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
2104.	934	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2105.	935	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
2106.	936	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
2107.	937	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
2108.	938	Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2109.	939	Hội sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
2110.	940	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2111.	941	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2112.	942	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2113.	943	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2114.	944	Hội sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2115.	945	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2116.	946	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2117.	947	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2118.	948	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
2119.	949	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
2120.	950	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay
2121.	951	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2122.	952	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2123.	953	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
2124.	954	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2125.	955	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2126.	956	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
2127.	957	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu

		xương đùi
2128.	958	Hội sức phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay
2129.	959	Hội sức phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay
2130.	960	Hội sức phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay
2131.	961	Hội sức phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay
2132.	962	Hội sức phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi
2133.	963	Hội sức phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu
2134.	964	Hội sức phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay
2135.	965	Hội sức phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi
2136.	966	Hội sức phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay
2137.	967	Hội sức phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi
2138.	968	Hội sức phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi
2139.	969	Hội sức phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay
2140.	970	Hội sức phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay
2141.	971	Hội sức phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày
2142.	972	Hội sức phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài
2143.	973	Hội sức phẫu thuật KHX gây mâm chày trong
2144.	974	Hội sức phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân
2145.	975	Hội sức phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài
2146.	976	Hội sức phẫu thuật KHX gây mất cá trong
2147.	977	Hội sức phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp
2148.	978	Hội sức phẫu thuật KHX gây móm khuỷu
2149.	979	Hội sức phẫu thuật KHX gây Monteggia
2150.	980	Hội sức phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2151.	981	Hội sức phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay
2152.	982	Hội sức phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay
2153.	983	Hội sức phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần
2154.	984	Hội sức phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp
2155.	985	Hội sức phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2156.	986	Hội sức phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
2157.	987	Hội sức phẫu thuật KHX gây Pilon
2158.	988	Hội sức phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
2159.	989	Hội sức phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
2160.	990	Hội sức phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
2161.	991	Hội sức phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay

		xương đùi
2128.	958	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2129.	959	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2130.	960	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2131.	961	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2132.	962	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
2133.	963	Hội sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
2134.	964	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2135.	965	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
2136.	966	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2137.	967	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2138.	968	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2139.	969	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2140.	970	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2141.	971	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2142.	972	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2143.	973	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2144.	974	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2145.	975	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2146.	976	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2147.	977	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2148.	978	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2149.	979	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2150.	980	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2151.	981	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2152.	982	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2153.	983	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
2154.	984	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
2155.	985	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2156.	986	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
2157.	987	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Pilon
2158.	988	Hội sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
2159.	989	Hội sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2160.	990	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
2161.	991	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay

2162.	992	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2163.	993	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
2164.	994	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
2165.	995	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2166.	996	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
2167.	997	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
2168.	998	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2169.	999	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2170.	1000	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2171.	1001	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2172.	1002	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
2173.	1003	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2174.	1004	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2175.	1005	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2176.	1006	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2177.	1007	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2178.	1008	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2179.	1009	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
2180.	1010	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
2181.	1011	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2182.	1012	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2183.	1013	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2184.	1014	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót
2185.	1015	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
2186.	1016	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2187.	1017	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
2188.	1018	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2189.	1019	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2190.	1020	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2191.	1021	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2192.	1022	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2193.	1023	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2194.	1024	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2195.	1025	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2196.	1026	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2197.	1027	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
2198.	1028	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2199.	1029	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
2200.	1030	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2201.	1031	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2202.	1032	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay

2203.	1033	Hỏi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2204.	1034	Hỏi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
2205.	1035	Hỏi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
2206.	1036	Hỏi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2207.	1037	Hỏi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2208.	1038	Hỏi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
2209.	1039	Hỏi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2210.	1040	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2211.	1041	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2212.	1042	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
2213.	1043	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
2214.	1044	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
2215.	1045	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2216.	1046	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2217.	1047	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2218.	1048	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2219.	1049	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2220.	1050	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2221.	1051	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
2222.	1052	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
2223.	1053	Hỏi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2224.	1054	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
2225.	1055	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
2226.	1056	Hỏi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2227.	1057	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2228.	1058	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2229.	1059	Hỏi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2230.	1060	Hỏi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2231.	1061	Hỏi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2232.	1062	Hỏi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
2233.	1063	Hỏi sức phẫu thuật loại 3
2234.	1064	Hỏi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2235.	1065	Hỏi sức phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
2236.	1066	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
2237.	1067	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu

2238.	1068	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2239.	1069	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2240.	1070	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2241.	1071	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2242.	1072	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2243.	1073	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2244.	1074	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
2245.	1075	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2246.	1076	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
2247.	1077	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2248.	1078	Hồi sức phẫu thuật mạc đơn thuần
2249.	1079	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2250.	1080	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2251.	1081	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2252.	1082	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2253.	1083	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2254.	1084	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
2255.	1085	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
2256.	1086	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2257.	1087	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2258.	1088	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2259.	1089	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
2260.	1090	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2261.	1091	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2262.	1092	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2263.	1093	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2264.	1094	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2265.	1095	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
2266.	1096	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách
2267.	1097	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2268.	1098	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
2269.	1099	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X
2270.	1100	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2271.	1101	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
2272.	1102	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2273.	1103	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
2274.	1104	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng

2275.	1105	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2276.	1106	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
2277.	1107	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2278.	1108	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2279.	1109	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2280.	1110	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
2281.	1111	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
2282.	1112	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
2283.	1113	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2284.	1114	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
2285.	1115	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
2286.	1116	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
2287.	1117	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2288.	1118	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2289.	1119	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2290.	1120	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2291.	1121	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2292.	1122	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
2293.	1123	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
2294.	1124	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
2295.	1125	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
2296.	1126	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
2297.	1127	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2298.	1128	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2299.	1129	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2300.	1130	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
2301.	1131	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
2302.	1132	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
2303.	1133	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2304.	1134	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2305.	1135	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2306.	1136	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2307.	1137	Hồi sức phẫu thuật nông niệu đạo
2308.	1138	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
2309.	1139	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
2310.	1140	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
2311.	1141	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột
2312.	1142	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
2313.	1143	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
2314.	1144	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser
2315.	1145	Hồi sức tán sỏi qua da bằng xung hơi

		D. GÂY TÊ
2316.	1146	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2317.	1147	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
2318.	1148	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2319.	1149	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
2320.	1150	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
2321.	1151	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
2322.	1152	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
2323.	1153	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
2324.	1154	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
2325.	1155	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2326.	1156	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp
2327.	1157	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
2328.	1158	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
2329.	1159	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
2330.	1160	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm
2331.	1161	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
2332.	1162	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
2333.	1163	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
2334.	1164	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2335.	1165	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2336.	1166	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
2337.	1167	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
2338.	1168	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
2339.	1169	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2340.	1170	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
2341.	1171	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2342.	1172	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2343.	1173	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2344.	1174	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2345.	1175	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
2346.	1176	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
2347.	1177	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
2348.	1178	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
2349.	1179	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2350.	1180	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
2351.	1181	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2352.	1182	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
2353.	1183	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2354.	1184	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm

2355.	1185	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2356.	1186	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
2357.	1187	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2358.	1188	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2359.	1189	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2360.	1190	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chỉnh và cố định tạm thời
2361.	1191	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh
2362.	1192	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
2363.	1193	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
2364.	1194	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2365.	1195	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2366.	1196	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
2367.	1197	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
2368.	1198	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
2369.	1199	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
2370.	1200	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
2371.	1201	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
2372.	1202	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2373.	1203	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2374.	1204	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2375.	1205	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2376.	1206	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
2377.	1207	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2378.	1208	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
2379.	1209	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
2380.	1210	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2381.	1211	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan
2382.	1212	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2383.	1213	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2384.	1214	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2385.	1215	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2386.	1216	Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu
2387.	1217	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2388.	1218	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2389.	1219	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2390.	1220	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein

2391.	1221	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2392.	1222	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2393.	1223	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2394.	1224	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2395.	1225	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2396.	1226	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2397.	1227	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2398.	1228	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2399.	1229	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2400.	1230	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2401.	1231	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2402.	1232	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2403.	1233	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2404.	1234	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
2405.	1235	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
2406.	1236	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2407.	1237	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
2408.	1238	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
2409.	1239	Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
2410.	1240	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
2411.	1241	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2412.	1242	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2413.	1243	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2414.	1244	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2415.	1245	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2416.	1246	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2417.	1247	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2418.	1248	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2419.	1249	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2420.	1250	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2421.	1251	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2422.	1252	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2423.	1253	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2424.	1254	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2425.	1255	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2426.	1256	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay

2427.	1257	Gây tê phẫu thuật KHX gây ồ cối đơn thuần
2428.	1258	Gây tê phẫu thuật KHX gây ồ cối phức tạp
2429.	1259	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật hạng
2430.	1260	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
2431.	1261	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
2432.	1262	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
2433.	1263	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
2434.	1264	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
2435.	1265	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
2436.	1266	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
2437.	1267	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
2438.	1268	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
2439.	1269	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
2440.	1270	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
2441.	1271	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
2442.	1272	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
2443.	1273	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
2444.	1274	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
2445.	1275	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
2446.	1276	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
2447.	1277	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
2448.	1278	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
2449.	1279	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
2450.	1280	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
2451.	1281	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
2452.	1282	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
2453.	1283	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn
2454.	1284	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
2455.	1285	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
2456.	1286	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót
2457.	1287	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
2458.	1288	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2459.	1289	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
2460.	1290	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2461.	1291	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2462.	1292	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2463.	1293	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2464.	1294	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2465.	1295	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2466.	1296	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2467.	1297	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2468.	1298	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2469.	1299	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường

2427.	1257	Gây tê phẫu thuật KHX gây ỏ cối đơn thuần
2428.	1258	Gây tê phẫu thuật KHX gây ỏ cối phức tạp
2429.	1259	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2430.	1260	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
2431.	1261	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỏng rỏc xương cánh tay
2432.	1262	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
2433.	1263	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
2434.	1264	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
2435.	1265	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
2436.	1266	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
2437.	1267	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
2438.	1268	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
2439.	1269	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
2440.	1270	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
2441.	1271	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
2442.	1272	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
2443.	1273	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
2444.	1274	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
2445.	1275	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
2446.	1276	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
2447.	1277	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
2448.	1278	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lỏ cầu xương cánh tay
2449.	1279	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lỏ cầu xương đùi
2450.	1280	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lỏ cầu xương đùi
2451.	1281	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
2452.	1282	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chẻ phức tạp
2453.	1283	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn
2454.	1284	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
2455.	1285	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
2456.	1286	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót
2457.	1287	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
2458.	1288	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2459.	1289	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
2460.	1290	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2461.	1291	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2462.	1292	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2463.	1293	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2464.	1294	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2465.	1295	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2466.	1296	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2467.	1297	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2468.	1298	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2469.	1299	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường

2470.	1300	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
2471.	1301	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2472.	1302	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
2473.	1303	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
2474.	1304	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
2475.	1305	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2476.	1306	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
2477.	1307	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2478.	1308	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2479.	1309	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2480.	1310	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
2481.	1311	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
2482.	1312	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2483.	1313	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2484.	1314	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2485.	1315	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
2486.	1316	Gây tê phẫu thuật loại 3
2487.	1317	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2488.	1318	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
2489.	1319	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
2490.	1320	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
2491.	1321	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
2492.	1322	Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo
2493.	1323	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
2494.	1324	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
2495.	1325	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
2496.	1326	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
2497.	1327	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
2498.		Đ. AN THẦN
2499.	1328	An thần bệnh nhân nhổ răng
2500.	1329	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa
2501.	1330	An thần bệnh nhân phải nắn xương
2502.	1331	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức
2503.	1332	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
2504.	1333	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
2505.	1334	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2506.	1335	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
2507.	1336	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung

2508.	1337	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
2509.	1338	An thần nội soi nông niệu quản hẹp
2510.		
2511.	STT	Tên kỹ thuật
2512.		
2513.		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
2514.		1. Sọ não
2515.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
2516.	2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
2517.	3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
2518.	4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
2519.	5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
2520.	6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
2521.	7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
2522.	8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
2523.	9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
2524.	10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2525.	11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
2526.	12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2527.	13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
2528.	14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
2529.	15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
2530.	16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)
2531.	17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
2532.	18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
2533.	19	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN
		2. Phẫu thuật nhiễm trùng
2534.	20	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
2535.	21	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não
2536.	22	Phẫu thuật viêm xương sọ
2537.	23	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
2538.	24	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
2539.	25	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
2540.	26	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
2541.	27	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
		3. Tủy sống
2542.	28	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da dưới màng tủy
2543.	29	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
2544.	30	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
		4. Dịch não tủy
2545.	31	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)

2546.	32	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
2547.	33	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
2548.	34	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
		7. Thoát vị não, màng não
2549.	35	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
2550.	36	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
2551.	37	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2552.	38	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
2553.	39	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
2554.	40	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2555.	41	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
2556.	42	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực
2557.	43	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2558.	44	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
2559.	45	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2560.	46	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
2561.	47	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu
2562.	48	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
2563.	49	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
2564.	50	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
2565.	51	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
2566.	52	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
2567.	53	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
2568.	54	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
		6. Lồng ngực
2569.	55	Phẫu thuật cắt một thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
2570.	56	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
2571.	57	Phẫu thuật cắt u thành ngực
2572.	58	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
2573.	59	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
2574.	60	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
2575.	61	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2576.	62	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
2577.	63	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang

2578.	64	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
2579.	65	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
2580.	66	Cắt thận đơn thuần
2581.	67	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
2582.	68	Phẫu thuật treo thận
2583.	69	Lấy sỏi san hô thận
2584.	70	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
2585.	71	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
2586.	72	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
2587.	73	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
2588.	74	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
2589.	75	Dẫn lưu đài bể thận qua da
2590.	76	Cắt eo thận móng ngựa
2591.	77	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
2592.	78	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
2593.	79	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
2594.	80	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
2595.	81	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
2596.	82	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes)
2597.	83	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
2598.	84	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
		2. Niệu quản
2599.	85	Nối niệu quản - đài thận
2600.	86	Cắt nối niệu quản
2601.	87	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2602.	88	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2603.	89	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2604.	90	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
2605.	91	Nong niệu quản
2606.	92	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
2607.	93	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
2608.	94	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
2609.	95	Cắm lại niệu quản – bàng quang
2610.	96	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
2611.	97	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
		3. Bàng quang
2612.	98	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
2613.	99	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2614.	100	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
2615.	101	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
2616.	102	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
2617.	103	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
2618.	104	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
2619.	105	Cắm niệu quản bàng quang

2620.	106	Cắt cổ bàng quang
2621.	107	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
2622.	108	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
2623.	109	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
2624.	110	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2625.	111	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
2626.	112	Lấy sỏi bàng quang
2627.	113	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
2628.	114	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
2629.	115	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
2630.	116	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
		4. Niệu đạo
2631.	117	Cắt nối niệu đạo trước
2632.	118	Cắt nối niệu đạo sau
2633.	119	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
2634.	120	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
2635.	121	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
2636.	122	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
2637.	123	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
2638.	124	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
2639.	125	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
2640.	126	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân
2641.	127	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
		5. Sinh dục
2642.	128	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
2643.	129	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
2644.	130	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
2645.	131	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
2646.	132	Phẫu thuật điều trị són tiểu
2647.	133	Điều trị đài rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
2648.	134	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
2649.	135	Cắt tinh mạc
2650.	136	Cắt mào tinh
2651.	137	Cắt thể Morgani xoắn
2652.	138	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
2653.	139	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
2654.	140	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
2655.	141	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
2656.	142	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
2657.	143	Nong niệu đạo
2658.	144	Cắt bỏ tinh hoàn
2659.	145	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
2660.	146	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
2661.	147	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
2662.	148	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài

2663.	149	Cắt hẹp bao quy đầu
2664.	150	Mở rộng lỗ sáo
		D. TIÊU HÓA
		2. Dạ dày
2665.	151	Mở bụng thăm dò
2666.	152	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
2667.	153	Nội vị tràng
2668.	154	Cắt dạ dày hình chêm
2669.	155	Cắt đoạn dạ dày
2670.	156	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
2671.	157	Cắt toàn bộ dạ dày
2672.	158	Nạo vét hạch D1
2673.	159	Nạo vét hạch D2
2674.	160	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
2675.	161	Phẫu thuật Newmann
2676.	162	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
2677.	163	Cắt thân kinh X toàn bộ
2678.	164	Cắt thân kinh X chọn lọc
2679.	165	Cắt thân kinh X siêu chọn lọc
2680.	166	Mở cơ môn vị
2681.	167	Tạo hình môn vị
2682.	168	Mở dạ dày xử lý tổn thương
2683.	169	Các phẫu thuật dạ dày khác
2684.		3. Tá tràng
2685.	170	Cắt u tá tràng
2686.	171	Khâu vùi túi thừa tá tràng
2687.	172	Cắt túi thừa tá tràng
2688.		4. Ruột non- Mạc treo
2689.	173	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
2690.	174	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
2691.	175	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
2692.	176	Tháo xoắn ruột non
2693.	177	Tháo lồng ruột non
2694.	178	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
2695.	179	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
2696.	180	Cắt ruột non hình chêm
2697.	181	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
2698.	182	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
2699.	183	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
2700.	184	Cắt nhiều đoạn ruột non
2701.	185	Gỡ dính sau mổ lại
2702.	186	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
2703.	187	Đóng mở thông ruột non
2704.	188	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
2705.	189	Nối tắt ruột non - ruột non

2663.	149	Cắt hẹp bao quy đầu
2664.	150	Mở rộng lỗ sáo
		D. TIÊU HÓA
		2. Dạ dày
2665.	151	Mở bụng thăm dò
2666.	152	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
2667.	153	Nối vị tràng
2668.	154	Cắt dạ dày hình chêm
2669.	155	Cắt đoạn dạ dày
2670.	156	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
2671.	157	Cắt toàn bộ dạ dày
2672.	158	Nạo vét hạch D1
2673.	159	Nạo vét hạch D2
2674.	160	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
2675.	161	Phẫu thuật Newmann
2676.	162	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
2677.	163	Cắt thần kinh X toàn bộ
2678.	164	Cắt thần kinh X chọn lọc
2679.	165	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
2680.	166	Mở cơ môn vị
2681.	167	Tạo hình môn vị
2682.	168	Mở dạ dày xử lý tổn thương
2683.	169	Các phẫu thuật dạ dày khác
2684.		3. Tá tràng
2685.	170	Cắt u tá tràng
2686.	171	Khâu vùi túi thừa tá tràng
2687.	172	Cắt túi thừa tá tràng
2688.		4. Ruột non- Mạc treo
2689.	173	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
2690.	174	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
2691.	175	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
2692.	176	Tháo xoắn ruột non
2693.	177	Tháo lồng ruột non
2694.	178	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
2695.	179	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
2696.	180	Cắt ruột non hình chêm
2697.	181	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
2698.	182	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
2699.	183	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
2700.	184	Cắt nhiều đoạn ruột non
2701.	185	Gỡ dính sau mổ lại
2702.	186	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
2703.	187	Đóng mở thông ruột non
2704.	188	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
2705.	189	Nối tắt ruột non - ruột non

2663.	149	Cắt hẹp bao quy đầu
2664.	150	Mở rộng lỗ sáo
		D. TIÊU HÓA
		2. Dạ dày
2665.	151	Mở bụng thăm dò
2666.	152	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
2667.	153	Nội vị tràng
2668.	154	Cắt dạ dày hình chêm
2669.	155	Cắt đoạn dạ dày
2670.	156	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
2671.	157	Cắt toàn bộ dạ dày
2672.	158	Nạo vét hạch D1
2673.	159	Nạo vét hạch D2
2674.	160	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
2675.	161	Phẫu thuật Newmann
2676.	162	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
2677.	163	Cắt thần kinh X toàn bộ
2678.	164	Cắt thần kinh X chọn lọc
2679.	165	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
2680.	166	Mở cơ môn vị
2681.	167	Tạo hình môn vị
2682.	168	Mở dạ dày xử lý tổn thương
2683.	169	Các phẫu thuật dạ dày khác
2684.		3. Tá tràng
2685.	170	Cắt u tá tràng
2686.	171	Khâu vùi túi thừa tá tràng
2687.	172	Cắt túi thừa tá tràng
2688.		4. Ruột non- Mạc treo
2689.	173	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
2690.	174	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
2691.	175	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
2692.	176	Tháo xoắn ruột non
2693.	177	Tháo lồng ruột non
2694.	178	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
2695.	179	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
2696.	180	Cắt ruột non hình chêm
2697.	181	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
2698.	182	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
2699.	183	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
2700.	184	Cắt nhiều đoạn ruột non
2701.	185	Gỡ dính sau mổ lại
2702.	186	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
2703.	187	Đóng mở thông ruột non
2704.	188	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
2705.	189	Nối tắt ruột non - ruột non

2706.	190	Cắt mạc nối lớn
2707.	191	Cắt bỏ u mạc nối lớn
2708.	192	Cắt u mạc treo ruột
		5. Ruột thừa- Đại tràng
2709.	193	Cắt ruột thừa đơn thuần
2710.	194	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2711.	195	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2712.	196	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
2713.	197	Các phẫu thuật ruột thừa khác
2714.	198	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
2715.	199	Khâu lỗ thủng đại tràng
2716.	200	Cắt túi thừa đại tràng
2717.	201	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
2718.	202	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
2719.	203	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
2720.	204	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2721.	205	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
2722.	206	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
2723.	207	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
2724.	208	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
2725.	209	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
2726.	210	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
2727.	211	Làm hậu môn nhân tạo
		6. Trực tràng
2728.	212	Làm hậu môn nhân tạo
2729.	213	Lấy dị vật trực tràng
2730.	214	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
2731.	215	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
2732.	216	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
2733.	217	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
2734.	218	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn
2735.	219	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
2736.	220	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
		7. Tăng sinh môn
2737.	221	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
2738.	222	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2739.	223	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
2740.	224	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
2741.	225	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2742.	226	Phẫu thuật Longo

2743.	227	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
2744.	228	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
2745.	229	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
2746.	230	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
2747.	231	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
2748.	232	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
2749.	233	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
2750.	234	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
2751.	235	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2752.	236	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
2753.	237	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2754.	238	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
2755.	239	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
2756.	240	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
2757.	241	Các phẫu thuật hậu môn khác
		Đ. GAN - MẬT - TỤY
		1. Gan
2758.	242	Thăm dò, sinh thiết gan
2759.	243	Cầm máu nhu mô gan
2760.	244	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
2761.	245	Cắt chỏm nang gan
2762.	246	Dẫn lưu áp xe gan
2763.	247	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
		2. Mật
2764.	248	Mở thông túi mật
2765.	249	Cắt túi mật
2766.	250	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2767.	251	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2768.	252	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
2769.	253	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
2770.	254	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
2771.	255	Nội mật ruột bên - bên
2772.	256	Cắt nang ống mật chủ
2773.	257	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2774.	258	Các phẫu thuật đường mật khác
		3. Tụy
2775.	259	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
2776.	260	Dẫn lưu nang tụy
2777.	261	Nội nang tụy với dạ dày
2778.	262	Nội nang tụy với hồng tràng
2779.	263	Cắt bỏ nang tụy
2780.	264	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
2781.	265	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày

2782.	266	Các phẫu thuật nối tuy ruột khác
2783.	267	Cắt lách do chấn thương
2784.	268	Cắt lách bệnh lý
2785.	269	Khâu vết thương lách
2786.	270	Các phẫu thuật lách khác
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
2787.	271	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2788.	272	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2789.	273	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2790.	274	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2791.	275	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2792.	276	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2793.	277	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2794.	278	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
2795.	279	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2796.	280	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
2797.	281	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
2798.	282	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
2799.	283	Phẫu thuật cắt u thành bụng
2800.	284	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
2801.	285	Khâu vết thương thành bụng
2802.	286	Các phẫu thuật thành bụng khác
		2. Phúc mạc
2803.	287	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2804.	288	Bóc phúc mạc douglas
2805.	289	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2806.	290	Bóc phúc mạc bên trái
2807.	291	Bóc phúc mạc bên phải
2808.	292	Bóc phúc mạc phủ tạng
2809.	293	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác
2810.	294	Lấy u phúc mạc
2811.	295	Lấy u sau phúc mạc
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		1. Vùng vai-xương đòn
2812.	296	Phẫu thuật tháo khớp vai
2813.	297	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
2814.	298	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2815.	299	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2816.	300	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2817.	301	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2818.	302	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
		2. Vùng cánh tay
2819.	303	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương

		cánh tay
2820.	304	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
2821.	305	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2822.	306	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2823.	307	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2824.	308	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2825.	309	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2826.	310	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2827.	311	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
2828.	312	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
		3. Vùng cẳng tay
2829.	313	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2830.	314	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2831.	315	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2832.	316	Phẫu thuật KHX gãy dài quay
2833.	317	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp
2834.	318	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2835.	319	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2836.	320	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
2837.	321	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
2838.	322	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơn quay
2839.	323	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
2840.	324	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2841.	325	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2842.	326	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2843.	327	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
2844.	328	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2845.	329	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2846.	330	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
		5. Vùng chậu
2847.	331	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
2848.	332	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2849.	333	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
		6. Vùng đùi
2850.	334	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
2851.	335	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
2852.	336	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2853.	337	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
2854.	338	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
2855.	339	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2856.	340	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2857.	341	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2858.	342	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi

		cánh tay
2820.	304	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
2821.	305	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2822.	306	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2823.	307	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2824.	308	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2825.	309	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2826.	310	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2827.	311	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
2828.	312	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
		3. Vùng cẳng tay
2829.	313	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2830.	314	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2831.	315	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2832.	316	Phẫu thuật KHX gãy dài quay
2833.	317	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp
2834.	318	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2835.	319	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2836.	320	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
2837.	321	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
2838.	322	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay
2839.	323	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
2840.	324	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2841.	325	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2842.	326	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2843.	327	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
2844.	328	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2845.	329	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2846.	330	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
		5. Vùng chấu
2847.	331	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu
2848.	332	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2849.	333	Phẫu thuật KHX gãy khung chấu – trật khớp mu
		6. Vùng đùi
2850.	334	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
2851.	335	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
2852.	336	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2853.	337	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
2854.	338	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
2855.	339	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2856.	340	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2857.	341	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2858.	342	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi

2859.	343	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2860.	344	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2861.	345	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
		7. Khớp gối
2862.	346	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
2863.	347	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
2864.	348	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
		8. Vùng cẳng chân
2865.	349	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2866.	350	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2867.	351	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày
2868.	352	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2869.	353	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
2870.	354	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
2871.	355	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
2872.	356	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2873.	357	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
2874.	358	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2875.	359	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2876.	360	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
		9. Vùng gót chân-bàn chân
2877.	361	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2878.	362	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
2879.	363	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2880.	364	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
2881.	365	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2882.	366	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		10. Gãy xương hở
2883.	367	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
2884.	368	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
2885.	369	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2886.	370	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2887.	371	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2888.	372	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2889.	373	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2890.	374	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2891.	375	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
2892.	376	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
2893.	377	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
2894.	378	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2895.	379	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
2896.	380	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
		11. Tổn thương phần mềm
2897.	381	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
2898.	382	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động

2899.	383	Phẫu thuật vết thương bàn tay
2900.	384	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
2901.	385	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
		12. Vùng cổ tay-bàn tay
2902.	386	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2903.	387	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2904.	388	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2905.	389	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2906.	390	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2907.	391	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2908.	392	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
2909.	393	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
2910.	394	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
2911.	395	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
2912.	396	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
2913.	397	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2914.	398	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2915.	399	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2916.	400	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
2917.	401	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
2918.	402	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
2919.	403	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
2920.	404	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
2921.	405	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2922.	406	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
2923.	407	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
2924.	408	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
2925.	409	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
2926.	410	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2927.	411	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
2928.	412	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
2929.	413	Thương tích bàn tay giản đơn
2930.	415	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón
2931.	416	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2932.	417	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
2933.		13. Vùng cổ chân-bàn chân
2934.	418	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2935.	419	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
2936.	420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2937.	421	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2938.	422	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2939.	423	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2940.	424	Cụt chân thương cổ và bàn chân
2941.	425	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước

2942.	426	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I
2943.	427	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
2944.	428	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
2945.	429	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
2946.	430	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
2947.		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
2948.	431	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
2949.	432	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
2950.	433	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2951.	434	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
2952.	435	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
2953.	436	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
2954.	437	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên
2955.	438	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
2956.	439	Trật khớp háng bẩm sinh
2957.	440	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh
2958.	441	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
2959.	442	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
2960.	443	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
2961.		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
2962.	444	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2963.	445	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
2964.	446	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2965.	447	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2966.	448	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
2967.	449	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2968.	450	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
2969.	451	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2970.	452	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
2971.	453	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
2972.	454	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
2973.	455	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2974.	456	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
2975.	457	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2976.	458	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2977.	459	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2978.		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
2979.	460	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
2980.	461	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
2981.	462	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng

2982.	463	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
2983.	464	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
2984.	465	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
2985.	466	Phẫu thuật cắt cụt chi
2986.	467	Phẫu thuật tháo khớp chi
2987.	468	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
2988.	469	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2989.	470	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
2990.	471	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
2991.	472	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
2992.	473	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
2993.	474	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
2994.	475	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
2995.	476	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
2996.	477	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
2997.	478	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2998.	479	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
2999.	480	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²
3000.	481	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
3001.	482	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
3002.	483	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
3003.	484	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
3004.	485	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
3005.	486	Phẫu thuật ghép xương tự thân
3006.	487	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
3007.	488	Lấy u xương (ghép xi măng)
3008.	489	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²
3009.	490	Phẫu thuật vá da mỏng
3010.	491	Phẫu thuật viêm xương
3011.	492	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
3012.	493	Phẫu thuật vết thương khớp
3013.	494	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
3014.		17. Nắn- Bó bột
3015.	495	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
3016.	496	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
3017.	497	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
3018.	498	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
3019.	499	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
3020.	500	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
3021.	501	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
3022.	502	Bột Corset Minerve,Cravate
3023.	503	Nắn, bó bột cột sống
3024.	504	Nắn, bó bột trật khớp vai
3025.	505	Nắn, bó bột gãy xương đòn

3026.	506	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
3027.	507	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
3028.	508	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
3029.	509	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
3030.	510	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
3031.	511	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
3032.	512	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
3033.	513	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
3034.	514	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
3035.	515	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
3036.	516	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
3037.	517	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
3038.	518	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
3039.	519	Nắn, bó bột trật khớp háng
3040.	520	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
3041.	521	Nắn, bó bột gãy mâm chày
3042.	522	Nắn, bó bột gãy xương chậu
3043.	523	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
3044.	524	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
3045.	525	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
3046.	526	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
3047.	527	Nắn, bó bột trật khớp gối
3048.	528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
3049.	529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
3050.	530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
3051.	531	Nắn, bó bột gãy xương chày
3052.	532	Nắn, bó bột gãy xương gót
3053.	533	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
3054.	534	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
3055.	535	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
3056.	536	Nắn, bó bột gãy Monteggia
3057.	537	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
3058.	538	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
3059.	539	Nắn, cố định trật khớp hàm
3060.	540	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
3061.	541	Nẹp bột các loại, không nắn
3062.		H. CỘT SỐNG
3063.		3. Cột sống thắt lưng
3064.	542	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
3065.	543	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)
3066.	544	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
3067.	545	Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng
3068.	546	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
3069.		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC

3070.	547	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống
3071.	548	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng

XI. BÔNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		1. Thay băng bông
3072.	3	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3073.	8	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
3074.	9	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
3075.	10	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
3076.	11	Gây mê thay băng bông
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông
3077.	12	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
3078.	13	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
3079.	14	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3080.	15	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3081.	18	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3082.	19	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3083.	20	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3084.	21	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3085.	22	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3086.	23	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3087.	24	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
3088.	25	Ghép da dị loại điều trị vết thương bông
3089.	26	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bông
3090.	27	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
3091.	28	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3092.	31	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu
		3. Các kỹ thuật khác
3093.	32	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
3094.	33	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
3095.	34	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bông
3096.	35	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng

3070.	547	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống
3071.	548	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng

XI. BÔNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		1. Thay băng bông
3072.	3	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3073.	8	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
3074.	9	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
3075.	10	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
3076.	11	Gây mê thay băng bông
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông
3077.	12	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
3078.	13	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
3079.	14	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3080.	15	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3081.	18	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3082.	19	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3083.	20	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3084.	21	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3085.	22	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3086.	23	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3087.	24	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
3088.	25	Ghép da dị loại điều trị vết thương bông
3089.	26	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bông
3090.	27	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
3091.	28	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3092.	31	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu
		3. Các kỹ thuật khác
3093.	32	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
3094.	33	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
3095.	34	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông
3096.	35	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng

3097.	36	Sơ cấp cứu bỏng acid
3098.	37	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
3099.	38	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
3100.	39	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
3101.	40	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
3102.	41	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
3103.	42	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
3104.	43	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
3105.	44	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng
3106.	45	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
3107.	46	Khám di chứng bỏng
3108.	47	Cắt sẹo khâu kín
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
3109.	48	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
3110.	49	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
3111.	50	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
3112.	51	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
3113.	52	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng

	STT	Tên kỹ thuật
		A. ĐẦU-CỔ
3114.	1	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3115.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3116.	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
3117.	4	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
3118.	5	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3119.	6	Cắt các u lành vùng cổ
3120.	7	Cắt các u lành tuyến giáp
3121.	8	Cắt các u nang giáp móng
		C. HÀM - MẶT
3122.	9	Cắt u cơ vùng hàm mặt
3123.	10	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
3124.	11	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3125.	12	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
		G. TIÊU HÓA - BỤNG
3126.	13	Cắt dạ dày do ung thư
3127.	14	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2
3128.	15	Mở thông dạ dày ra da do ung thư

3070.	547	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống
3071.	548	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng

XI. BỎNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
		1. Thay băng bỏng
3072.	3	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3073.	8	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
3074.	9	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
3075.	10	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
3076.	11	Gây mê thay băng bỏng
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng
3077.	12	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
3078.	13	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
3079.	14	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3080.	15	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3081.	18	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3082.	19	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3083.	20	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3084.	21	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3085.	22	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3086.	23	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3087.	24	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
3088.	25	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
3089.	26	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng
3090.	27	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
3091.	28	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3092.	31	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
		3. Các kỹ thuật khác
3093.	32	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
3094.	33	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
3095.	34	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
3096.	35	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng

3129.	16	Làm hậu môn nhân tạo
3130.	17	Cắt u sau phúc mạc
3131.	18	Cắt u mạc treo có cắt ruột
3132.	19	Cắt u mạc treo không cắt ruột
3133.	20	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc
		H. GAN - MẬT - TUY
3134.	21	Nối mật-Hồng tràng do ung thư
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
3135.	22	Cắt u bàng quang đường trên
3136.	23	Cắt nang niệu quản
3137.	24	Cắt u thận lành
3138.	25	Cắt u sùi đầu miệng sáo
3139.	26	Cắt u nang thờng tinh
3140.	27	Cắt nang thờng tinh một bên
3141.	28	Cắt nang thờng tinh hai bên
3142.	29	Cắt u lành dương vật
		K. VÚ - PHỤ KHOA
3143.	30	Cắt u vú lành tính
3144.	31	Mổ bóc nhân xơ vú
3145.	32	Cắt polyp cổ tử cung
3146.	33	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
3147.	34	Cắt u nang buồng trứng xoắn
3148.	35	Cắt u nang buồng trứng
3149.	36	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
3150.	37	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
3151.	38	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
3152.	39	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
3153.	40	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
3154.	41	Cắt u thành âm đạo
3155.	42	Bóc nang tuyến Bartholin
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
3156.	43	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
3157.	44	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
3158.	46	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
3159.	47	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
3160.	48	Cắt u bao gân
3161.	49	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
3162.	50	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
3163.	51	Cắt u xương sụn lành tính
3164.	52	Cắt u xương, sụn
		M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU
3165.	53	Truyền hóa chất tĩnh mạch

	STT	Tên kỹ thuật
		A. SẢN KHOA

3166.	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
3167.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
3168.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
3169.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
3170.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
3171.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
3172.	9	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
3173.	10	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
3174.	11	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
3175.	12	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
3176.	13	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
3177.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
3178.	15	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
3179.	16	Khâu tử cung do nạo thủng
3180.	17	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
3181.	18	Gây chuyển dạ bằng thuốc
3182.	19	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
3183.	20	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
3184.	21	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
3185.	22	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
3186.	23	Nội xoay thai
3187.	24	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
3188.	25	Giác hút
3189.	26	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
3190.	27	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
3191.	28	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
3192.	29	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
3193.	30	Cắt và khâu tầng sinh môn
3194.	31	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
3195.	32	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
3196.	33	Kiểm soát tử cung
3197.	34	Bóc rau nhân tạo
3198.	35	Kỹ thuật bấm ối
3199.	36	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
3200.	37	Khám thai
3201.	38	Nong cổ tử cung do bế sản dịch

3202.	39	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
3203.	40	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
3204.	41	Khâu vòng cổ tử cung
3205.	42	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
3206.	43	Chích áp xe tầng sinh môn
3207.		B. PHỤ KHOA
3208.	44	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
3209.	45	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
3210.	46	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
3211.	47	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
3212.	48	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
3213.	49	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
3214.	50	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
3215.	51	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
3216.	52	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
3217.	53	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
3218.	54	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
3219.	55	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
3220.	56	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
3221.	57	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
3222.	58	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
3223.	59	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
3224.	60	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
3225.	61	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
3226.	62	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
3227.	63	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
3228.	64	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
3229.	65	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
3230.	66	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
3231.	67	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
3232.	68	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
3233.	69	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
3234.	70	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
3235.	71	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
3236.	72	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
3237.	73	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
3238.	74	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
3239.	75	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
3240.	76	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục

3241.	77	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
3242.	78	Phẫu thuật Crossen
3243.	79	Phẫu thuật Manchester
3244.	80	Phẫu thuật treo tử cung
3245.	81	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
3246.	82	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
3247.	83	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
3248.	84	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
3249.	85	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
3250.	86	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
3251.	87	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
3252.	88	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
3253.	89	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
3254.	90	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
3255.	91	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
3256.	92	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3257.	93	Nội soi buồng tử cung can thiệp
3258.	94	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
3259.	95	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
3260.	96	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
3261.	97	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
3262.	98	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
3263.	99	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
3264.	100	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
3265.	101	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
3266.	102	Khoét chớp cổ tử cung
3267.	103	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
3268.	104	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
3269.	105	Cắt u thành âm đạo
3270.	106	Lấy dị vật âm đạo
3271.	107	Khâu rách cùng đồ âm đạo
3272.	108	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
3273.	109	Chích áp xe tuyến Bartholin
3274.	110	Bóc nang tuyến Bartholin
3275.	111	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
3276.	112	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
3277.	113	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
3278.	114	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính

3279.	115	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
3280.	116	Nạo hút thai trứng
3281.	117	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
3282.	118	Chọc dò túi cùng Douglas
3283.	119	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
3284.	120	Chích áp xe vú
3285.	121	Khám phụ khoa
3286.	122	Soi cổ tử cung
3287.	123	Làm thuốc âm đạo
3288.	124	Cắt u vú lành tính
3289.	125	Bóc nhân xơ vú
3290.	126	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
C. SƠ SINH		
3291.	127	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
3292.	128	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
3293.	129	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
3294.	130	Rửa dạ dày sơ sinh
3295.	131	Khám sơ sinh
3296.	132	Chăm sóc rốn sơ sinh
3297.	133	Tắm sơ sinh
3298.	134	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
3299.	135	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
3300.	136	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
3301.	137	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
3302.	138	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
3303.	139	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
E. PHÁ THAI		
3304.	140	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)

XIV.MẮT

STT	STT	Tên kỹ thuật
3305.	1	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
3306.	2	Gọt giác mạc đơn thuần
3307.	3	Cắt u da mi không ghép
3308.	4	Cắt u mi cả bề dày không ghép
3309.	5	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
3310.	6	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
3311.	7	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
3312.	8	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3313.	9	Đóng lỗ dò đường lệ
3314.	10	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
3315.	11	Cắt bỏ túi lệ

3316.	12	Phẫu thuật mộng đơn thuần
3317.	13	Lấy dị vật giác mạc sâu
3318.	14	Cắt bỏ chấp có bọc
3319.	15	Khâu cò mi, tháo cò
3320.	16	Chích dẫn lưu túi lệ
3321.	17	Khâu da mi đơn giản
3322.	18	Khâu phục hồi bờ mi
3323.	19	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
3324.	20	Khâu phủ kết mạc
3325.	21	Khâu giác mạc
3326.	22	Khâu củng mạc
3327.	23	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
3328.	24	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
3329.	25	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
3330.	26	Mức nội nhãn
3331.	27	Phẫu thuật quặm
3332.	28	Phẫu thuật quặm tái phát
3333.	29	Tiêm dưới kết mạc
3334.	30	Tiêm cạnh nhãn cầu
3335.	31	Tiêm hậu nhãn cầu
3336.	32	Bơm thông lệ đạo
3337.	33	Điện di điều trị
3338.	34	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
3339.	35	Bóc giả mạc
3340.	36	Rạch áp xe mi
3341.	37	Rạch áp xe túi lệ
3342.	38	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
3343.	39	Soi góc tiền phòng
		Chẩn đoán hình ảnh
3344.	40	Siêu âm bán phần trước
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm
3345.	41	Test thử cảm giác giác mạc
3346.	42	Test phát hiện khô mắt
3347.	43	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
3348.	44	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
3349.	45	Đo khúc xạ máy
3350.	46	Thử kính
3351.	47	Đo đường kính giác mạc

XV. TAI - MŨI - HỌNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. TAI - TAI THẦN KINH
3352.	1	Mở sào bào
3353.	2	Mở sào bào - thượng nhĩ
3354.	3	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ
3355.	4	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
3356.	5	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con

3357.	6	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật
3358.	7	Vá nhĩ đơn thuần
3359.	8	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
3360.	9	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
3361.	10	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3362.	11	Cắt bỏ vành tai thừa
3363.	12	Đặt ống thông khí màng nhĩ
3364.	13	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
3365.	14	Chích rạch màng nhĩ
3366.	15	Khâu vết rách vành tai
3367.	16	Bơm hơi vòi nhĩ
3368.	17	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
3369.	18	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)
3370.	19	Nội soi lấy dị vật tai gây mê
3371.	20	Chọc hút dịch vành tai
3372.	21	Chích nhọt ống tai ngoài
3373.	22	Làm thuốc tai
3374.	23	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
3375.	24	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
3376.	25	Phẫu thuật nạo sàng hàm
3377.	26	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
3378.	27	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
3379.	28	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
3380.	29	Cắt Polyp mũi
3381.	30	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
3382.	31	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser
3383.	32	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa
3384.	33	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
3385.	34	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
3386.	35	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
3387.	36	Phẫu thuật mở cạnh mũi
3388.	37	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
3389.	38	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
3390.	39	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
3391.	40	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
3392.	41	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
3393.	42	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
3394.	43	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
3395.	44	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
3396.	45	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
3397.	46	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)
3398.	47	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
3399.	48	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
3400.	49	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3401.	50	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn

3402.	51	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
3403.	52	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
3404.	53	Phẫu thuật mở xoang hàm
3405.	54	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
3406.	55	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
3407.	56	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3408.	57	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3409.	58	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê
3410.	59	Đốt điện cuốn mũi dưới
3411.	60	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
3412.	61	Bẻ cuốn mũi
3413.	62	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
3414.	63	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
3415.	64	Sinh thiết hốc mũi
3416.	65	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
3417.	66	Nội soi sinh thiết u vòm
3418.	67	Chọc rửa xoang hàm
3419.	68	Phương pháp Proetz
3420.	69	Nhét bắc mũi sau
3421.	70	Nhét bắc mũi trước
3422.	71	Cầm máu mũi bằng Merocel
3423.	72	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
3424.	73	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
3425.	74	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
3426.	75	Rút meche, rút merocel hốc mũi
3427.	76	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
		C. HỌNG-THANH QUẢN
3428.	77	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
3429.	78	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
3430.	79	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator
3431.	80	Phẫu thuật cắt u Amydal
3432.	81	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
3433.	82	Nạo VA
3434.	83	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
3435.	84	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
3436.	85	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)
3437.	86	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)
3438.	87	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
3439.	88	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt
3440.	89	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
3441.	90	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
3442.	91	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
3443.	92	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê

3444.	93	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)
3445.	94	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)
3446.	95	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser
3447.	96	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
3448.	97	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
3449.	98	Chích áp xe quanh Amidan
3450.	99	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
3451.	100	Sinh thiết u hạ họng
3452.	101	Sinh thiết u họng miệng
3453.	102	Lấy dị vật họng miệng
3454.	103	Lấy dị vật hạ họng
3455.	104	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
3456.	105	Đốt họng hạt bằng nhiệt
3457.	106	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)
3458.	107	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)
3459.	108	Bơm thuốc thanh quản
3460.	109	Đặt nội khí quản
3461.	110	Thay canuyn
3462.	111	Sơ cứu bong đường hô hấp
3463.	112	Khí dung mũi họng
3464.	113	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
3465.	114	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
3466.	115	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
3467.	116	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
3468.	117	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
3469.	118	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
3470.	119	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
3471.	120	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
3472.	121	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
3473.	122	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
3474.	123	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
3475.	124	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
3476.	125	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
3477.	126	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
3478.	127	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
		D. ĐẦU CỔ
3479.	128	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
3480.	129	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
3481.	130	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
3482.	131	Cắt chỉ sau phẫu thuật
3483.	132	Thay băng vết mổ
3484.	133	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ

3485.	134	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc
3486.	135	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán
3487.	136	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày
3488.	137	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
3489.	138	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp
3490.	139	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ
3491.	140	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo
3492.	141	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi
3493.	142	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi
3494.	143	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi
3495.	144	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi
3496.	145	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch
3497.	146	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ
3498.	147	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da
3499.	148	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da
3500.	149	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
3501.	150	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
3502.	151	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
3503.	152	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau
3504.	153	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
3505.	154	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt
3506.	155	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt
3507.	156	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương
3508.	157	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
3509.	158	Phẫu thuật tạo hình mắt do liệt dây VII
3510.	159	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sản
3511.	160	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt
3512.	161	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da
3513.	162	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ
3514.	163	Phẫu thuật căng da cổ
3515.	164	Phẫu thuật tái tạo hình môi
3516.	165	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi
3517.	166	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi
3518.	167	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm
3519.	168	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to
3520.	169	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm
3521.	170	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt
3522.	171	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
3523.	172	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
3524.	173	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
3525.	174	Phẫu thuật mở lại hốc mắt cầm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
3526.	175	Phẫu thuật mở lại hốc mắt điều trị tụ dịch sau phẫu thuật

		thẩm mỹ vùng mặt cổ
3527.	176	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da
3528.	177	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân
3529.	178	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn
3530.	179	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp
3531.	180	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp
3532.	181	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai
3533.	182	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp
3534.	183	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. RĂNG
3535.	1	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
3536.	2	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
3537.	3	Phẫu thuật nạo túi lợi
3538.	4	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
3539.	5	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
3540.	6	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
3541.	7	Điều trị áp xe quanh răng cấp
3542.	8	Điều trị áp xe quanh răng mạn
3543.	9	Điều trị viêm quanh răng
3544.	10	Chích áp xe lợi
3545.	11	Lấy cao răng
3546.	12	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
3547.	13	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
3548.	14	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
3549.	15	Chụp tủy bằng MTA
3550.	16	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
3551.	17	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
3552.	18	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
3553.	19	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
3554.	20	Điều trị tủy lại
3555.	21	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
3556.	22	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
3557.	23	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
3558.	24	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser

3559.	25	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
3560.	26	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
3561.	27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
3562.	28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
3563.	29	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
3564.	30	Phục hồi cổ răng bằng Composite
3565.	31	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
3566.	32	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
3567.	33	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
3568.	34	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
3569.	35	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
3570.	36	Veneer Composite trực tiếp
3571.	37	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
3572.	38	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
3573.	39	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
3574.	40	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
3575.	41	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
3576.	42	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
3577.	43	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
3578.	44	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
3579.	45	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
3580.	46	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
3581.	47	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
3582.	48	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
3583.	49	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
3584.	50	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
3585.	51	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
3586.	52	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants
3587.	53	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
3588.	54	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
3589.	55	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
3590.	56	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
3591.	57	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
3592.	58	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
3593.	59	Chụp hợp kim thường cần sứ
3594.	60	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
3595.	61	Chụp sứ toàn phần
3596.	62	Chụp kim loại quý cần sứ
3597.	63	Chụp sứ Cercon
3598.	64	Cầu kim loại cần sứ
3599.	65	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
3600.	66	Cầu kim loại quý cần sứ
3601.	67	Cầu sứ toàn phần

3602.	68	Cầu sứ Cercon
3603.	69	Chốt cùi đúc kim loại
3604.	70	Cùi đúc Titanium
3605.	71	Cùi đúc kim loại quý
3606.	72	Inlay/Onlay kim loại
3607.	73	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
3608.	74	Inlay/Onlay kim loại quý
3609.	75	Inlay/Onlay sứ toàn phần
3610.	76	Veneer Composite gián tiếp
3611.	77	Veneer sứ toàn phần
3612.	78	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
3613.	79	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
3614.	80	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
3615.	81	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
3616.	82	Hàm khung kim loại
3617.	83	Hàm khung Titanium
3618.	84	Máng hở mặt nhai
3619.	85	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng
3620.	86	Tháo cầu răng giả
3621.	87	Tháo chụp răng giả
3622.	88	Sửa hàm giả gãy
3623.	89	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
3624.	90	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
3625.	91	Đệm hàm nhựa thường
3626.	92	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
3627.	93	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
3628.	94	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
3629.	95	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
3630.	96	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
3631.	97	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
3632.	98	Mài chỉnh khớp cắn
3633.	99	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
3634.	100	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
3635.	101	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
3636.	102	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
3637.	103	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
3638.	104	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
3639.	105	Nhổ răng vĩnh viễn
3640.	106	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
3641.	107	Nhổ chân răng vĩnh viễn
3642.	108	Nhổ răng thừa
3643.	109	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
3644.	110	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
3645.	111	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
3646.	112	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng

3647.	113	Phẫu thuật cắt cuống răng
3648.	114	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
3649.	115	Cắt lợi xơ cho răng mọc
3650.	116	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
3651.	117	Cắt lợi di động để làm hàm giả
3652.	118	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
3653.	119	Phẫu thuật cắt phanh môi
3654.	120	Phẫu thuật cắt phanh má
3655.	121	Cấy chuyển răng
3656.	122	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
3657.	123	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
3658.	124	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
3659.	125	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
3660.	126	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
3661.	127	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
3662.	128	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
3663.	129	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
3664.	130	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
3665.	131	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
3666.	132	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
3667.	133	Lấy tủy buồng răng sữa
3668.	134	Điều trị tủy răng sữa
3669.	135	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
3670.	136	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
3671.	137	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
3672.	138	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
3673.	139	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
3674.	140	Nhổ răng sữa
3675.	141	Nhổ chân răng sữa
3676.	142	Chích Apxe lợi trẻ em
3677.	143	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
3678.	144	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
3679.	145	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
3680.	146	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
3681.	147	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
3682.	148	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt
3683.	149	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
3684.	150	Nắn sai khớp thái dương hàm
3685.	151	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
3686.	152	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
3687.	153	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
3688.	154	Điều trị u lợi bằng Laser
3689.	155	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
3690.		(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
3691.	1	Điều trị bằng tia hồng ngoại
3692.	2	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
3693.		(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
3694.	3	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
3695.	4	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
3696.	5	Tập vận động thụ động
3697.	6	Tập vận động có trợ giúp
3698.	7	Tập vận động chủ động
3699.	8	Tập các kiểu thở
3700.	9	Tập ho có trợ giúp
3701.	10	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
3702.		(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
3703.	11	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
3704.		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
3705.		(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
3706.	12	Tập phát âm
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
3707.	13	Đo tầm vận động khớp
3708.	14	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
3709.	15	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
3710.	16	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
3711.	17	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
3712.	18	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối

X.SIÊU ÂM

	STT	Tên kỹ thuật
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
3713.	1	Siêu âm tuyến giáp
3714.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
3715.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
3716.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
3717.	5	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
		3. Siêu âm ổ bụng
3718.	6	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
	7	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng

		quang, tiền liệt tuyến)
3719.	8	Siêu âm tử cung phần phụ
3720.	9	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
3721.	10	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
3722.	11	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
3723.	12	Siêu âm Doppler gan lách
3724.	13	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
3725.	14	Siêu âm Doppler động mạch thận
3726.	15	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
3727.	16	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
3728.	17	Siêu âm 3D/4D khối u
3729.	18	Siêu âm 3D/4D thai nhi
3730.	19	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
		4. Siêu âm sản phụ khoa
3731.	20	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
3732.	21	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
3733.	22	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
3734.	23	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
3735.	24	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
3736.	25	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
3737.	26	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
3738.	27	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
3739.	28	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
3740.	29	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
3741.	30	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
3742.	31	Siêu âm 3D/4D thai nhi
3743.	32	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
3744.	33	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
3745.	34	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
3746.	35	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
3747.	36	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
3748.	37	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
3749.	38	Siêu âm Doppler tim, van tim
		7. Siêu âm vú
3750.	39	Siêu âm tuyến vú hai bên
3751.	40	Siêu âm Doppler tuyến vú
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
3752.	41	Siêu tinh hoàn hai bên
3753.	42	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
3754.	43	Siêu âm dương vật
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy

3755.	44	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
3756.	45	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3757.	46	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
3758.	47	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
3759.	48	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
3760.	49	Chụp Xquang Blondeau
3761.	50	Chụp Xquang Hirtz
3762.	51	Chụp Xquang hàm chéch một bên
3763.	52	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
3764.	53	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
3765.	54	Chụp Xquang Schuller
3766.	55	Chụp Xquang Stenvers
3767.	56	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
3768.	57	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
3769.	58	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
3770.	59	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
3771.	60	Chụp Xquang mỏm trâm
3772.	61	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
3773.	62	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
3774.	63	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
3775.	64	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
3776.	65	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
3777.	66	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
3778.	67	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
3779.	68	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
3780.	69	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
3781.	70	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
3782.	71	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
3783.	72	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
3784.	73	Chụp Xquang khung chậu thẳng
3785.	74	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
3786.	75	Chụp Xquang khớp vai thẳng
3787.	76	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
3788.	77	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
3789.	78	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
3790.	79	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
3791.	80	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
3792.	81	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
3793.	82	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3794.	83	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3795.	84	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
3796.	85	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
3797.	86	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
3798.	87	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
3799.	88	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ
3800.	89	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng

3755.	44	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
3756.	45	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3757.	46	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
3758.	47	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
3759.	48	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
3760.	49	Chụp Xquang Blondeau
3761.	50	Chụp Xquang Hirtz
3762.	51	Chụp Xquang hàm chéch một bên
3763.	52	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
3764.	53	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
3765.	54	Chụp Xquang Schuller
3766.	55	Chụp Xquang Stenvers
3767.	56	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
3768.	57	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
3769.	58	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
3770.	59	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
3771.	60	Chụp Xquang mỏm trâm
3772.	61	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
3773.	62	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
3774.	63	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
3775.	64	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
3776.	65	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
3777.	66	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
3778.	67	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
3779.	68	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
3780.	69	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
3781.	70	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
3782.	71	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
3783.	72	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
3784.	73	Chụp Xquang khung chậu thẳng
3785.	74	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
3786.	75	Chụp Xquang khớp vai thẳng
3787.	76	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
3788.	77	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
3789.	78	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
3790.	79	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
3791.	80	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
3792.	81	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
3793.	82	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3794.	83	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3795.	84	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
3796.	85	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
3797.	86	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
3798.	87	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
3799.	88	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
3800.	89	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng

3801.	90	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
3802.	91	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
3803.	92	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
3804.	93	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
3805.	94	Chụp Xquang ngực thẳng
3806.	95	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
3807.	96	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
3808.	97	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
3809.	98	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
3810.	99	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
3811.	100	Chụp Xquang tại giường
3812.	101	Chụp Xquang tại phòng mổ
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
3813.	102	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
3814.	103	Chụp Xquang đường dò
3815.	104	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
3816.	105	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
3817.	106	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
3818.	107	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
3819.	108	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
3820.	109	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
3821.	110	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
3822.	111	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
3823.	112	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
3824.	113	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
3825.	114	Chụp CLVT mạch máu não
3826.	115	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
3827.	116	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
3828.	117	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
3829.	118	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
3830.	119	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
3831.	120	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
3832.	121	Chụp CLVT hốc mắt
3833.	122	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
3834.	123	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
3835.	124	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
3836.	125	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
3837.	126	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
3838.	127	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
3839.	128	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
3840.	129	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
3841.	130	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim

3842.	131	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
3843.	132	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
3844.	133	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
3845.	134	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
3846.	135	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
3847.	136	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
3848.	137	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
3849.	138	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
3850.	139	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
3851.	140	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
3852.	141	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
3853.	142	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
3854.	143	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
3855.	144	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
3856.	145	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
3857.	146	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
3858.	147	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
3859.	148	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
3860.	149	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
3861.	150	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
3862.	151	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
3863.	152	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
3864.	153	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
3865.	154	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
3866.	155	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	STT	Tên kỹ thuật
-----	-----	--------------

		A. SỢ NÃO
		B. TAI - MŨI - HỌNG
3867.	1	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
3868.	2	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
3869.	3	Nội soi cầm máu mũi
3870.	4	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
3871.	5	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
3872.	6	Nội soi tai mũi họng
3873.	7	Nội soi thanh quản lấy dị vật
		D. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
3874.	8	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
3875.	9	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
3876.	10	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
3877.	11	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
3878.	12	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
3879.	13	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
3880.	14	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
3881.	15	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
3882.	16	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
3883.	17	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
3884.	18	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
3885.	19	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
3886.	20	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
3887.	21	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
3888.	22	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị
3889.	23	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
3890.	24	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
3891.	25	Nội soi đại tràng sigma
3892.	26	Soi trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
3893.	27	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
3894.	28	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
3895.	29	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
3896.	30	Soi bàng quang
3897.	31	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
3898.	32	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
3899.	33	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
3900.	34	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
3901.	35	Nội soi sinh thiết niệu đạo
3902.	36	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản

3903.	37	Nội soi niệu quản chẩn đoán
3904.	38	Nội soi niệu quản sinh thiết
3905.	39	Nội soi bàng quang sinh thiết
		H. PHỤ SẮN
3906.	40	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3907.	41	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
3908.	42	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
3909.	43	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3910.	44	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
3911.	45	Nội soi buồng tử cung can thiệp
3912.	46	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
3913.	47	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. TIM, MẠCH
3914.	1	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
3915.	2	Điện tim thường
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
3916.	3	Ghi điện não đồ thông thường
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
3917.	4	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
3918.	5	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
3919.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3920.	2	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
3921.	3	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
3922.	4	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
3923.	5	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
3924.	6	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
3925.	7	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
3926.	8	Nghiệm pháp dây thắt
3927.	9	Định lượng D-Dimer
3928.	10	Bán định lượng D-Dimer
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
3929.	11	Định lượng Acid Folic
3930.	12	Định lượng vitamin B12
3931.	13	Định lượng Transferin
3932.	14	Định lượng Peptid - C

3933.	15	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
3934.	16	Định lượng G6PD
3935.	17	Định lượng IgE
3936.	18	Định lượng Ferritin
3937.	19	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
3938.	20	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
3939.	21	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
3940.	22	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
3941.	23	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
3942.	24	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
3943.	25	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
3944.	26	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
3945.	27	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
3946.	28	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
3947.	29	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
3948.	30	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
3949.	31	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
3950.	32	Tìm giun chỉ trong máu
3951.	33	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
3952.	34	Tìm tế bào Hargraves
3953.	35	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
3954.	36	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
3955.	37	Cặn Addis
3956.	38	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
3957.	39	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
3958.	40	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
3959.	41	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
3960.	42	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
3961.	43	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
3962.	44	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
3963.	45	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
3964.	46	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
3965.	47	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)

3966.	48	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
3967.	49	Điện di huyết sắc tố
3968.	50	Điện di protein huyết thanh
		G. TRUYỀN MÁU
3969.	51	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
3970.	52	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
3971.	53	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
3972.	54	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
3973.	55	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
3974.	56	Rút máu để điều trị
3975.	57	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
3976.	58	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

XXIII. HÓA SINH

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. MÁU
3977.	1	Định lượng Acid Uric
3978.	2	Định lượng Albumin
3979.	3	Đo hoạt độ Amylase
3980.	4	Định lượng Amoniac (NH ₃)
3981.	5	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
3982.	6	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
3983.	7	Đo hoạt độ ALT (GPT)
3984.	8	Đo hoạt độ AST (GOT)
3985.	9	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
3986.	10	Định lượng Bilirubin trực tiếp
3987.	11	Định lượng Bilirubin gián tiếp
3988.	12	Định lượng Bilirubin toàn phần
3989.	13	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
3990.	14	Định lượng Calci toàn phần
3991.	15	Định lượng Calci ion hóa
3992.	16	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
3993.	17	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
3994.	18	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
3995.	19	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
3996.	20	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
3997.	21	Định lượng Calcitonin

3966.	48	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
3967.	49	Điện di huyết sắc tố
3968.	50	Điện di protein huyết thanh
		G. TRUYỀN MÁU
3969.	51	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
3970.	52	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
3971.	53	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
3972.	54	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
3973.	55	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
3974.	56	Rút máu để điều trị
3975.	57	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
3976.	58	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

XXIII. HÓA SINH

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. MÁU
3977.	1	Định lượng Acid Uric
3978.	2	Định lượng Albumin
3979.	3	Đo hoạt độ Amylase
3980.	4	Định lượng Amoniac (NH ₃)
3981.	5	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
3982.	6	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
3983.	7	Đo hoạt độ ALT (GPT)
3984.	8	Đo hoạt độ AST (GOT)
3985.	9	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
3986.	10	Định lượng Bilirubin trực tiếp
3987.	11	Định lượng Bilirubin gián tiếp
3988.	12	Định lượng Bilirubin toàn phần
3989.	13	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
3990.	14	Định lượng Calci toàn phần
3991.	15	Định lượng Calci ion hóa
3992.	16	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
3993.	17	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
3994.	18	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
3995.	19	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
3996.	20	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
3997.	21	Định lượng Calcitonin

3998.	22	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
3999.	23	Định lượng Cholesterol toàn phần
4000.	24	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
4001.	25	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
4002.	26	Định lượng C-Peptid
4003.	27	Định lượng Cortisol
4004.	28	Định lượng bổ thể C3
4005.	29	Định lượng bổ thể C4
4006.	30	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
4007.	31	Định lượng Creatinin
4008.	32	Định lượng Cyfra 21- 1
4009.	33	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
4010.	34	Định lượng Digoxin
4011.	35	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
4012.	36	Định lượng Estradiol
4013.	37	Định lượng Ferritin
4014.	38	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
4015.	39	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
4016.	40	Định lượng Folate
4017.	41	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
4018.	42	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
4019.	43	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
4020.	44	Định lượng Glucose
4021.	45	Định lượng Globulin
4022.	46	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
4023.	47	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
4024.	48	Định lượng HbA1c
4025.	49	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
4026.	50	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
4027.	51	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
4028.	52	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
4029.	53	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
4030.	54	Định lượng Insulin
4031.	55	Xét nghiệm, Khí máu
4032.	56	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
4033.	57	Đo hoạt độ Lipase
4034.	58	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
4035.	59	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
4036.	60	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
4037.	61	Điện di Lipoprotein
4038.	62	Định lượng Myoglobin
4039.	63	Định lượng Mg
4040.	64	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)

4041.	65	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
4042.	66	Đo hoạt độ P-Amylase
4043.	67	Định lượng PAPP-A
4044.	68	Định lượng Phospho
4045.	69	Định lượng Pre-albumin
4046.	70	Định lượng Pro-calcitonin
4047.	71	Định lượng Prolactin
4048.	72	Điện di Protein (máy tự động)
4049.	73	Định lượng Protein toàn phần
4050.	74	Định lượng Progesteron
4051.	75	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
4052.	76	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
4053.	77	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
4054.	78	Định lượng Sắt
4055.	79	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
4056.	80	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
4057.	81	Định lượng Testosterol
4058.	82	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
4059.	83	Định lượng Transferin
4060.	84	Định lượng Triglycerid
4061.	85	Định lượng Troponin T
4062.	86	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
4063.	87	Định lượng Urê
4064.	88	Định lượng Vitamin B12
		B. NƯỚC TIỂU
4065.	89	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
4066.	90	Định tính Amphetamin (test nhanh)
4067.	91	Định lượng Amphetamine
4068.	92	Đo hoạt độ Amylase
4069.	93	Định lượng Axit Uric
4070.	94	Định tính beta hCG (test nhanh)
4071.	95	Định lượng Canxi
4072.	96	Định lượng Cortisol
4073.	97	Định lượng Creatinin
4074.	98	Định lượng Glucose
4075.	99	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
4076.	100	Định tính Morphin (test nhanh)
4077.	101	Định tính Heroin (test nhanh)
4078.	102	Định lượng Protein
4079.	103	Định tính Protein Bence -jones
4080.	104	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TUỖ
4081.	105	Định lượng Glucose
4082.	106	Phản ứng Pandy
4083.	107	Định lượng Protein
		E. DỊCH CHỌC DỖ (Dịch màng bụng, màng phổi,

		màng tim...)
4084.	108	Đo hoạt độ Amylase
4085.	109	Định lượng Bilirubin toàn phần
4086.	110	Định lượng Cholesterol toàn phần
4087.	111	Định lượng Creatinin
4088.	112	Định lượng Glucose
4089.	113	Đo hoạt độ LDH
4090.	114	Định lượng Protein
4091.	115	Phản ứng Rivalta
4092.	116	Định lượng Triglycerid
4093.	117	Định lượng Ure

XXIV. VI SINH

STT	STT	Tên kỹ thuật
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
4094.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
4095.	2	Vi khuẩn test nhanh
4096.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4097.	4	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
4098.	5	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
4099.	6	Vi khuẩn kháng định
4100.	7	Vi hệ đường ruột
		2. Mycobacteria
4101.	8	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
4102.	9	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
4103.	10	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
4104.	11	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
		3. Vibrio cholerae
4105.	12	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
4106.	13	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
		4. Neisseria gonorrhoeae
4107.	14	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
4108.	15	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
		5. Neisseria meningitidis
4109.	16	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
		6. Các vi khuẩn khác
4110.	17	<i>Chlamydia</i> test nhanh
4111.	18	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
		B. VIRUS
		2. Hepatitis virus
4112.	19	HBsAg test nhanh
4113.	20	HBsAg miễn dịch tự động
4114.	21	HBsAg định lượng
4115.	22	HBsAb định lượng

4116.	23	HBc IgM miễn dịch tự động
4117.	24	HBcAg miễn dịch tự động
4118.	25	HBcAb miễn dịch tự động
4119.	26	HBV genotype PCR
4120.	27	HCV Ab test nhanh
4121.	28	HCV Ab miễn dịch tự động
4122.	29	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
4123.	30	HCV PCR
4124.	31	HAV IgM miễn dịch tự động
4125.	32	HAV total miễn dịch tự động
4126.	33	HEV Ab test nhanh
4127.	34	HEV IgM test nhanh
4128.	35	HEV IgM miễn dịch bán tự động
4129.	36	HEV IgG miễn dịch bán tự động
		3. HIV
4130.	37	HIV Ab test nhanh
4131.	38	HIV Ab miễn dịch tự động
		4. Dengue virus
4132.	39	Dengue virus NS1Ag test nhanh
4133.	40	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
4134.	41	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
4135.	42	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
4136.	43	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
4137.	44	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
		5. Herpesviridae
4138.	45	CMV IgM miễn dịch bán tự động
4139.	46	CMV IgG miễn dịch bán tự động
4140.	47	CMV PCR
4141.	48	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
4142.	49	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
4143.	50	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
4144.	51	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
4145.	52	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
4146.	53	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
4147.	54	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
4148.	55	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
		7. Các virus khác
4149.	56	Rotavirus test nhanh
4150.	57	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
4151.	58	Rubella virus Ab test nhanh
4152.	59	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
4153.	60	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
4154.	61	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
4155.	62	Hồng cầu trong phân test nhanh
4156.	63	Đơn bào đường ruột soi tươi

		họng sau
4455.	114	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
4456.	115	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi
4457.	116	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
4458.	117	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
4459.	118	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới
		5. Vùng tai
4460.	119	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
4461.	120	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
4462.	121	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
4463.	122	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
4464.	123	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ
4465.	124	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ
4466.	125	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vật tại chỗ
4467.	126	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
4468.	127	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
4469.	128	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
4470.	129	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
4471.	130	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
4472.	131	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
4473.	132	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
4474.	133	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
4475.	134	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
4476.	135	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân
4477.	136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình
4478.	137	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ
4479.	138	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
4480.	139	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai
4481.	140	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
4482.	141	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
4483.	142	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
		6. Vùng hàm mặt cổ
4484.	143	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
4485.	144	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
4486.	145	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
4487.	146	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
4488.	147	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
4489.	148	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
4490.	149	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
4491.	150	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt

4415.	74	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
4416.	75	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
4417.	76	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
4418.	77	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận
4419.	78	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa
4420.	79	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
4421.	80	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
4422.	81	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)
4423.	82	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)
4424.	83	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
4425.	84	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
4426.	85	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
4427.	86	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
4428.	87	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
4429.	88	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
4430.	89	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
4431.	90	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
4432.	91	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi
4433.	92	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
4434.	93	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
4435.	94	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
4436.	95	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
		4. Vùng môi
4437.	96	Khâu vết thương vùng môi
4438.	97	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
4439.	98	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
4440.	99	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ
4441.	100	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do
4442.	101	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ
4443.	102	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận
4444.	103	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa
4445.	104	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
4446.	105	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
4447.	106	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
4448.	107	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
4449.	108	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
4450.	109	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
4451.	110	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
4452.	111	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
4453.	112	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
4454.	113	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành

4374.	30	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
4375.	31	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
4376.	32	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4377.	33	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
4378.	34	Phẫu thuật hạ mi trên
4379.	35	Kéo dài cân cơ nâng mi
4380.	36	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
4381.	37	Phẫu thuật điều trị hở mi
4382.	38	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
4383.	39	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
4384.	40	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
4385.	41	Phẫu thuật mở rộng khe mi
4386.	42	Phẫu thuật hẹp khe mi
4387.	43	Phẫu thuật điều trị Epicanthus
4388.	44	Phẫu thuật điều trị trề mi dưới
4389.	45	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả
4390.	46	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
4391.	47	Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{2}$ toàn bộ mi mắt trên
4392.	48	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên
4393.	49	Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{2}$ toàn bộ mi mắt dưới
4394.	50	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới
4395.	51	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt
4396.	52	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt
4397.	54	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
4398.	55	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
4399.	56	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
4400.	57	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
4401.	59	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
4402.	60	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
4403.	61	Nâng sàn hốc mắt
4404.	63	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
4405.	64	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch
4406.	65	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch
4407.	66	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do
4408.	67	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do
4409.	68	Điều trị chứng co mi trên bằng botox
4410.	69	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox
4411.	70	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi
4412.	71	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
		3. Vùng mũi
4413.	72	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
4414.	73	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu

4339.	145	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
4340.	146	Cắt u buồng trứng qua nội soi
4341.	147	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
4342.	148	Nội soi nối vòi tử cung
4343.	149	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
4344.	150	Thông vòi tử cung qua nội soi
4345.		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
4346.	151	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng

XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ

STT	STT (43)	Tên kỹ thuật
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		1. Vùng xương sọ- da đầu
4347.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
4348.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
4349.	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
4350.	4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
4351.	5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
4352.	6	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
4353.	7	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
4354.	8	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên
4355.	9	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
4356.	10	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
4357.	11	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
4358.	12	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu
4359.	13	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu
4360.	16	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
4361.	17	Bơm túi giãn da vùng da đầu
4362.	18	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
4363.	19	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
4364.	20	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
4365.	21	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
		2. Vùng mi mắt
4366.	22	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
4367.	23	Khâu da mi
4368.	24	Khâu phục hồi bờ mi
4369.	25	Khâu cắt lọc vết thương mi
4370.	26	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
4371.	27	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi
4372.	28	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi
4373.	29	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt

4297.	106	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
		2. Niệu quản
4298.	107	Nội soi niệu quản cắt nang
4299.	108	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
4300.	109	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
4301.	110	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
4302.	111	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
4303.	112	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
4304.	113	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
4305.	114	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
4306.	115	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
4307.	116	Nội soi nông niệu quản hẹp
4308.	117	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
4309.	118	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
		3. Bàng quang
4310.	119	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
4311.	120	Nội soi bàng quang cắt u
4312.	121	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
4313.	122	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
4314.	123	Nội soi gấp sỏi bàng quang
4315.	124	Nội soi bàng quang tán sỏi
4316.	125	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
4317.	126	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
		4. Tuyến tiền liệt
4318.	127	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
4319.	128	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
		5. Sinh dục, niệu đạo
4320.	129	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
4321.	130	Nội soi tán sỏi niệu đạo
4322.	131	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
4323.		6. Phẫu thuật vùng hố chậu
4324.	132	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
4325.	133	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
4326.	134	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung
4327.	135	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
4328.	136	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
4329.	137	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
4330.	138	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
4331.	139	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
4332.	140	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
4333.		7. Tử cung
4334.	141	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
4335.	142	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4336.	143	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
4337.	144	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
4338.		8. Buồng trứng – Vòi trứng

4261.	70	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
		9. Đường mật
4262.	71	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4263.	72	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4264.	73	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
4265.	74	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
4266.	75	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
4267.	76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
4268.	77	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
4269.	78	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
		10. Tụy
4270.	79	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
4271.	80	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
		11. Lách
4272.	81	Phẫu thuật nội soi cắt lách
		12. Mạc treo
4273.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
4274.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
4275.	84	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
4276.	85	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
4277.	86	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
4278.	87	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
4279.	88	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
4280.	89	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
4281.	90	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
4282.	91	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
4283.	92	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
4284.	93	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
4285.	94	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
4286.	95	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
4287.	96	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
4288.	97	Phẫu thuật nội soi khác
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
4289.	98	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
4290.	99	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
4291.	100	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
4292.	101	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
4293.	102	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
4294.	103	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
4295.	104	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
4296.	105	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi

4223.	33	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
4224.	34	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
4225.	35	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		6. Đại tràng
4226.	36	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
4227.	37	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
4228.	38	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
4229.	39	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
4230.	40	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
4231.	41	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
4232.	42	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
4233.	43	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
4234.	44	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
4235.	45	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
4236.	46	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
4237.		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
4238.	47	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
4239.	48	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
4240.	49	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4241.	50	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
4242.	51	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
4243.	52	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
4244.	53	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
4245.	54	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
		7. Hậu môn - Trực tràng
4246.	55	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
4247.	56	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
4248.	57	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
4249.	58	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
4250.	59	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
4251.	60	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
4252.	61	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
4253.	62	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
4254.	63	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
4255.	64	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
4256.	65	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
4257.	66	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4258.	67	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
		8. Gan
4259.	68	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
4260.	69	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan

4157.	64	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
4158.	65	Trứng giun, sán soi tươi
4159.	66	Trứng giun soi tập trung
		2. Ký sinh trùng trong máu
4160.	67	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
4161.	68	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
4162.	69	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
4163.	70	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
4164.	71	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
4165.	72	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
4166.	73	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
4167.	74	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
4168.	75	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
4169.	76	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
4170.	77	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
4171.	78	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
		3. Ký sinh trùng ngoài da
4172.	79	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
4173.	80	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
4174.	81	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
4175.	82	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
4176.	83	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
4177.	84	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
		D. VI NẤM
4178.	85	Vì nấm soi tươi
4179.	86	Vì nấm nhuộm soi
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
4180.	87	Vì sinh vật cấy kiểm tra không khí
4181.	88	Vì sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
4182.	89	Vì sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
4183.	90	Vì sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
4184.	91	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
4185.	92	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước thải
4186.	93	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
4187.	94	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm

	STT	Tên kỹ thuật
4188.	1	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
4189.	2	Cell bloc (khối tế bào)
4190.	3	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy

4116.	23	HBc IgM miễn dịch tự động
4117.	24	HBeAg miễn dịch tự động
4118.	25	HBeAb miễn dịch tự động
4119.	26	HBV genotype PCR
4120.	27	HCV Ab test nhanh
4121.	28	HCV Ab miễn dịch tự động
4122.	29	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
4123.	30	HCV PCR
4124.	31	HAV IgM miễn dịch tự động
4125.	32	HAV total miễn dịch tự động
4126.	33	HEV Ab test nhanh
4127.	34	HEV IgM test nhanh
4128.	35	HEV IgM miễn dịch bán tự động
4129.	36	HEV IgG miễn dịch bán tự động
		3. HIV
4130.	37	HIV Ab test nhanh
4131.	38	HIV Ab miễn dịch tự động
		4. Dengue virus
4132.	39	Dengue virus NS1Ag test nhanh
4133.	40	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
4134.	41	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
4135.	42	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
4136.	43	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
4137.	44	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
		5. Herpesviridae
4138.	45	CMV IgM miễn dịch bán tự động
4139.	46	CMV IgG miễn dịch bán tự động
4140.	47	CMV PCR
4141.	48	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
4142.	49	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
4143.	50	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
4144.	51	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
4145.	52	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
4146.	53	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
4147.	54	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
4148.	55	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
		7. Các virus khác
4149.	56	Rotavirus test nhanh
4150.	57	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
4151.	58	Rubella virus Ab test nhanh
4152.	59	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
4153.	60	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
4154.	61	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
4155.	62	Hồng cầu trong phân test nhanh
4156.	63	Đơn bào đường ruột soi tươi

4492.	151	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
4493.	152	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
4494.	153	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
4495.	154	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
4496.	155	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
4497.	156	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
4498.	157	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
4499.	158	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
4500.	159	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
4501.	160	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận
4502.	161	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
4503.	162	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa
4504.	163	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da vi phẫu
4505.	164	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
4506.	165	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²
4507.	166	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
4508.	167	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
4509.	168	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
4510.	169	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
4511.	170	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
4512.	171	Cắt u phần mềm vùng cổ
4513.	172	Cắt nốt sắc tố vùng hàm mặt
4514.	173	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
4515.	174	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
4516.	175	Ghép mỡ tự thân coleman
4517.	176	Ghép tế bào gốc
4518.	177	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
4519.	178	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
4520.	179	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
4521.	180	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH		
4522.	188	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận
4523.	189	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
4524.	191	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ
4525.	192	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
4526.	193	Phẫu thuật treo vú sa trễ
4527.	194	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
4528.	195	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
4529.	196	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng cơ kéo vú
4530.	197	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch

4531.	198	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
4532.	199	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ sở sử dụng kỹ thuật vi phẫu
4533.	200	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
4534.	201	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
4535.	202	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
4536.	203	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
4537.	204	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
4538.	205	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
4539.	206	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid
4540.	207	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
4541.	208	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
4542.	214	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm
4543.	215	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm
4544.	216	Cắt bỏ khối u da ác tính
4545.	217	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận
4546.	218	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè
4547.	219	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
4548.	220	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
4549.	221	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
4550.	222	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
4551.	223	Phẫu thuật loét tỉ đè bằng vật tự do
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI
4552.	224	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
4553.	225	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
4554.	226	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
4555.	227	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
4556.	228	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu
4557.	229	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
4558.	230	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận
4559.	231	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do
4560.	232	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
4561.	233	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ
4562.	234	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
4563.	235	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
4564.	236	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
4565.	237	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
4566.	238	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân

4567.	239	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
4568.	240	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
4569.	241	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
4570.	242	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân
4571.	243	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
4572.	244	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật da tự do
4573.	245	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng nong giãn
4574.	246	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
4575.	247	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
4576.	248	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
4577.	249	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới
4578.	250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
4579.	251	Chuyển sang giới tính nữ
4580.	252	Chuyển sang giới tính nam
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
4581.	260	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
4582.	261	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận
4583.	262	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa
4584.	263	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
4585.	264	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
4586.	265	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
4587.	266	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
4588.	267	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
4589.	280	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
4590.	281	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm
4591.	282	Cắt khối u da lành tính trên 5cm
		E. THẨM MỸ
4592.	285	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói
4593.	286	Phẫu thuật thu gọn môi dày
4594.	287	Phẫu thuật độn môi
4595.	288	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
4596.	289	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
4597.	290	Phẫu thuật thừa da mi trên
4598.	291	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
4599.	292	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
4600.	293	Phẫu thuật tạo hình mất hai mí

4601.	294	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
4602.	295	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới
4603.	296	Phẫu thuật thừa da mí dưới
4604.	297	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
4605.	298	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
4606.	299	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
4607.	300	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
4608.	301	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
4609.	302	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
4610.	303	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
4611.	304	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
4612.	305	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
4613.	306	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
4614.	307	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
4615.	308	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
4616.	309	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
4617.	310	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
4618.	311	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
4619.	312	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
4620.	313	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
4621.	314	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
4622.	315	Phẫu thuật căng da mặt cổ
4623.	316	Phẫu thuật căng da cổ
4624.	317	Phẫu thuật căng da trán
4625.	318	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
4626.	319	Phẫu thuật căng da trán thái dương
4627.	320	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
4628.	321	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
4629.	322	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
4630.	323	Hút mỡ vùng cằm
4631.	324	Hút mỡ vùng dưới hàm
4632.	325	Hút mỡ vùng nếp mí má, má
4633.	326	Hút mỡ vùng cánh tay
4634.	327	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
4635.	328	Hút mỡ vùng vú
4636.	329	Hút mỡ bụng một phần
4637.	330	Hút mỡ bụng toàn phần
4638.	331	Hút mỡ đùi
4639.	332	Hút mỡ hông
4640.	333	Hút mỡ vùng lưng
4641.	334	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
4642.	335	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.
4643.	336	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể

4644.	337	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
4645.	338	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
4646.	339	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
4647.	340	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
4648.	341	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
4649.	342	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
4650.	343	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
4651.	344	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú
4652.	345	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
4653.	346	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
4654.	347	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rốn và di chuyển rốn
4655.	348	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rốn và di chuyển rốn
4656.	349	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
4657.	350	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
4658.	351	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
4659.	352	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng
4660.	353	Phẫu thuật độn cằm
4661.	354	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ
4662.	355	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy
4663.	356	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm
4664.	357	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
4665.	358	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
4666.	359	Laser điều trị u da
4667.	360	Laser điều trị nám da
4668.	361	Laser điều trị đồi mồi
4669.	362	Laser điều trị nếp nhăn
4670.	363	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn
4671.	364	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
4672.	365	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
4673.	366	Tiêm chất làm đầy độn mô

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên